

UBND HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẠNG CƯƠNG



BIÊN BẢN  
THỰC HÀNH LÊN ĐỊNH LƯỢNG SUẤT ĂN CỦA TRẺ  
THEO THỰC ĐƠN MÙA HÈ

Tháng 4 / 2025

UBND HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MÀM NON ĐẶNG CƯƠNG



BIÊN BẢN  
THỰC HÀNH LÊN ĐỊNH LƯỢNG SUẤT ĂN CỦA TRẺ  
THEO THỰC ĐƠN MÙA HÈ  
(TUẦN 1)

Tháng 4 / 2025

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ hai, Ngày 14 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

- Đặng Thanh Giang
- Trần Thị Thanh Bình
- Nguyễn Thị Thu
- Đỗ Thị Hải Yến
- Đình Thị Hương
- Nguyễn Thị Hà
- Nguyễn Thị Thơm
- Nguyễn Thị Oanh

- Hiệu trưởng
- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
- Kế toán
- Phụ trách kho quỹ
- Tổ trưởng tổ nuôi
- Đại diện cô nuôi
- Đại diện giáo viên
- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
Thịt gà, thịt lợn hầm ngô, khoai sọ Canh rau đay, mướp nấu cáy. Khoai tây, cà rốt xào	Cháo cá đỗ xanh + Thanh long	Sữa Grow	Sữa Grow	- Cháo sườn bí đỏ + Thanh long

Tổng suất ăn:	532 (suất)	5 tuổi:	144	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	146	trẻ
Tổng tiền được chi:	12,768,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	142	trẻ
		Nhà trẻ:	100	trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
<b>1. Chính trưa( NT+MG)</b>				
- Thức ăn mặn	7,000	8,920	8,240	7,560
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	900	1,080	1,260	1,440
<b>Tổng tiền bữa chính trưa</b>	<b>11,400</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>
<b>2. Chính chiều ( NT)</b>				
- Cháo	7,300			
Quả	2,000			
<b>Tổng tiền bữa chính chiều</b>	<b>9,300</b>			
<b>3. Bữa phụ (sữa)</b>				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		4,000	4,000	4,000
+ Thanh long		2,000	2,000	2,000
<b>Tổng tiền bữa phụ</b>	<b>3,300</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>
<b>Tổng tiền cả ngày</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>

#### VI. THỰC PHẨM (Có phụ lục 1 kèm theo)

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

#### VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

#### VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

\*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

#### 1. Tính định lượng bữa chính trưa ( NT, MG):

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	1,440	207,360	0.160	23.0
4 Tuổi	146	1,260	183,960	0.140	20.4
3 Tuổi	142	1,080	153,360	0.120	17.0
Cộng MG			544,680	0	60.5
Nhà trẻ	100	900	90,000	0.100	10.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>634,680</b>	<b>71.9</b>	

\* Tính định lượng thức ăn mặn:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	7,560	1,088,640	0.063	9.1
4 Tuổi	146	8,240	1,203,040	0.069	10.1
3 Tuổi	142	8,920	1,266,640	0.074	10.5
Cộng MG			3,558,320	-	29.7
Nhà trẻ	100	7,000	700,000	0.062	6.2
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,258,320</b>	<b>35.5</b>	

\* Tính định lượng canh :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	3,900	561,600	0.170	24.5
4 Tuổi	146	3,600	525,600	0.150	21.9
3 Tuổi	142	3,300	468,600	0.130	18.5
Cộng MG			1,555,800		64.8
Nhà trẻ	100	3,000	300,000	0.110	11.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,855,800</b>	<b>77.244692</b>	

\* Tính định lượng rau xào:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	1,100	158,400	0.038	5.5
4 Tuổi	146	900	131,400	0.031	4.5
3 Tuổi	142	700	99,400	0.024	3.4
Cộng MG			389,200		13.4
Nhà trẻ	100	500	50,000	0.017	1.7
<b>Tổng cộng</b>			<b>439,200</b>	<b>15.589</b>	

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

\* Tính định lượng cháo:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	100	7,300	730,000	0.200	20.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>730,000</b>	<b>20.0</b>	<b>20.0</b>

\* Tính định lượng quả:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	2,000	288,000	0.057	8.2
4 Tuổi	146	2,000	292,000	0.057	8.3
3 Tuổi	142	2,000	284,000	0.057	8.1
Cộng MG			864,000	24.624	24.6

Nhà trẻ	100	2,000	200,000	0.057	5.7
<b>Tổng cộng</b>			<b>200,000</b>	<b>5.7</b>	<b>5.7</b>

### 3. Tính định lượng bữa phụ

\* Bữa phụ giữa giờ : Sữa

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	4,000	576,000	0.105	15.1
4 Tuổi	146	4,000	584,000	0.105	15.3
3 Tuổi	142	4,000	568,000	0.105	14.9
Nhà trẻ	100	3,300	330,000	0.085	8.5
<b>Cộng</b>			<b>2,058,000</b>	<b>54.4</b>	

\* Bữa phụ chiều mẫu giáo: Cháo sườn bí đỏ

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	4,000	576,000	0.200	28.8
4 Tuổi	146	4,000	584,000	0.200	29.2
3 Tuổi	142	4,000	568,000	0.200	28.4
<b>Cộng MG</b>			<b>1,728,000</b>	<b>86.4</b>	<b>86.4</b>

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ

*kh*

Nguyễn Thị Hà  
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI

*Shm*

Đinh Thị Hương  
KẾ TOÁN

*ht*

Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND

*Shb*

Trần Thị Thanh Bình  
BAN ĐẠI DIỆN CMHS

*Oanh*

Nguyễn Thị Oanh



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang  
ĐẠI DIỆN GV

*Shm*

Nguyễn Thị Thơm  
PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ

*Hien*

Đỗ Thị Hải Yến

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

**I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 14/04/2025

**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. Thành phần:**

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Nguyễn Thị oanh - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
1	Thịt gà bỏ đầu, chân	16.3		0.35
2	Thịt mông sấn bỏ bì	10.6		0.85
3	Ngô bao tử	3	0.9	
4	Rau đay	11.3	0.8	
5	Mướp	6	0.75	
6	Cácy	9.7	0.9	
7	Xương đuôi	1.2		0.3
8	Khoai tây	10.7	0.9	

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
9	Sườn	8.5		0.35
10	Gạo tẻ máy	43.5	1	
11	Bí ngô	7.5	0.8	
12	Hành củ tươi	0.2	0.9	
13	Rau mùi	0.2	0.9	
14	Hành khô	0.2	0.9	
15	Thanh long	30	0.6	
16	Gạo nếp	2.5	1	
17	Bột canh	0.8	1	
18	Dầu thực vật	1.4	1	
19	Nước mắm Cát Hải	1.3	1	
20	Khoai sọ	2.5	0.8	
21	Cá hồi	1.3		0.5
22	Đỗ xanh	3.7	1.5	
23	Cà rốt	5.6	0.8	
24	Tỏi	0.2	0.9	
25	Thì là	0.1	0.9	
26	Sữa Grow	9.1	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

*Anh*

Nguyễn Thị oanh

ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN

*Thom*

Nguyễn Thị Thơm

ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI

*Hương*

Đinh Thị Hương

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
Ngày 14 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ n v i t i n h	Số lượng (kg)				Đ n g i á ( đ o n g	Thành tiền ( đ o n g		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Khẩu phần m ẫ u		Khẩu phần t h ườ n g		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Thịt gà ta	Kg	16.30		13.62	2.68	150,000	2,043,081	401,919	2,445,000	
2	Thịt lợn sẵn	Kg	11.10		9.28	1.82	130,000	1,205,794	237,206	1,443,000	
3	Ngô bao tử	Kg	3.00		2.51	0.49	75,000	188,014	36,986	225,000	
4	Rau mùng tơi	Kg	11.80		9.89	1.91	40,000	395,699	76,301	472,000	
5	Mướp	Kg	6.00		5.03	0.97	30,000	150,902	29,098	180,000	
6	Cáy	Kg	9.70		8.13	1.57	120,000	975,833	188,167	1,164,000	
7	Xương đuôi lợn	Kg	1.40			1.40	120,000		168,000	168,000	
8	Khoai tây	Kg	10.70		9.48	1.22	25,000	237,047	30,453	267,500	
9	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	8.70		8.70		135,000	1,174,500		1,174,500	
10	Bí ngô	Kg	7.50		7.50		25,000	187,500		187,500	
11	Hành củ tươi	Kg	0.20		0.17	0.03	50,000	8,304	1,696	10,000	
12	Rau mùi	Kg	0.20		0.16	0.04	50,000	7,804	2,196	10,000	
13	Hành kho	Kg	0.20		0.13	0.07	60,000	8,014	3,986	12,000	
14	Quả thanh long	Kg	30.40		24.70	5.70	35,000	864,500	199,500	1,064,000	
15	Gạo nếp cái	Kg	2.50		2.20	0.30	35,000	77,000	10,500	87,500	
16	Gạo tẻ máy	Kg	43.50		36.69	6.81	18,000	660,498	122,502	783,000	
17	Bột canh	Kg	0.80		0.62	0.18	25,000	15,592	4,408	20,000	
18	Nước mắm loại 1	Kg	1.30		0.98	0.32	76,000	74,731	24,069	98,800	
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	1.40		1.10	0.30	75,000	82,138	22,862	105,000	
20	Sữa GROW	Kg	9.10		7.64	1.46	225,000	1,719,184	328,316	2,047,500	
21	Khoai sọ	Kg	2.50		2.09	0.41	30,000	62,671	12,329	75,000	
22	Cá hồi	Kg	1.30			1.30	295,000		383,500	383,500	
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.70		2.40	1.30	50,000	120,000	65,000	185,000	
24	Thìa là	Kg	0.10			0.10	70,000		7,000	7,000	
25	Cà rốt	Kg	5.90		4.16	1.74	25,000	104,123	43,377	147,500	
26	Tỏi ta	Kg	0.10		0.09	0.01	60,000	5,317	683	6,000	
	<b>Cộng</b>							<b>10,368,246</b>	<b>2,400,054</b>		
	<b>Tổng cộng</b>							<b>12,768,300</b>			

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
*Trần Thị Thanh Bình*

*Ng. T. Thu*

*Hay  
Đỗ Thị Hằng*

*Sho  
Đinh Thị Hằng*

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 14 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 532

- 3 tuổi: 142

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 432

- 4 tuổi: 146

+ Nhà trẻ: 100

- CƠM NÁT:

- 5 tuổi: 144

- CƠM THƯỜNG: 100

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV				
														MG	NT		
1	Thịt gà ta	13.62	2.68	6.81	1.34	1,954.5	384.5			1,362.1	267.9					20,798.6	4,091.5
2	Thịt lợn sấn	9.28	1.82	9.09	1.79	2,272.5	447.0			4,181.3	822.6					41,413.3	8,146.9
3	Ngô bao tử	2.51	0.49	2.51	0.49			55.2	10.8			5.0	1.0	185.5	36.5	1,002.7	197.3
4	Rau mùng tơi	9.89	1.91	8.21	1.58			164.2	31.7					115.0	22.2	1,149.5	221.7
5	Mướp	5.03	0.97	4.08	0.79			36.8	7.1			8.2	1.6	114.4	22.1	694.4	133.9
6	Cáy	8.13	1.57	2.52	0.49	310.1	59.8			83.2	16.0			50.4	9.7	2,193.2	422.9
7	Xương đuôi lợn		1.40		0.60		142.7				210.7						1,083.6
8	Khoai tây	9.48	1.22	8.25	1.06			165.0	21.2			8.2	1.1	1,724.1	221.5	7,671.8	985.6
9	Sườn lợn (heo) bỏ xương	8.70		3.74		669.6				478.8						6,995.7	
10	Bí ngô	7.50		6.13				18.4				6.1		373.8		1,654.4	
11	Hành củ tươi	0.17	0.03	0.13	0.03			1.6	0.3			0.5	0.1	5.6	1.1	32.8	6.7
12	Rau mùi	0.16	0.04	0.13	0.04			3.4	1.0			0.7	0.2	0.3	0.1	21.2	6.0
13	Hành kho	0.13	0.07	0.10	0.05			1.3	0.7					5.9	2.9	26.4	13.1
14	Quả thanh long	24.70	5.70	24.70	5.70			321.1	74.1					2,148.9	495.9	9,880.0	2,280.0
15	Gạo nếp cái	2.20	0.30	2.20	0.30			189.2	25.8			33.0	4.5	1,639.0	223.5	7,568.0	1,032.0
16	Gạo tẻ máy	36.69	6.81	36.69	6.81			3,742.8	694.2			1,100.8	204.2	25,686.0	4,764.0	141,273.2	26,201.8
17	Bột canh	0.62	0.18	0.62	0.18												
18	Nước mắm loại 1	0.98	0.32	0.98	0.32	69.8	22.5									275.3	88.7
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cá, ...)	1.10	0.30	1.10	0.30							1,390.9	387.1			10,787.4	3,002.6
20	Sữa GROW	7.64	1.46	7.64	1.46	1,528.2	291.8			1,604.6	306.4			5,807.0	1,109.0	36,675.9	7,004.1
21	Khoai sọ	2.09	0.41	1.71	0.34			30.8	6.1			1.7	0.3	453.9	89.3	1,952.8	384.2
22	Cá hồi		1.30		0.78		171.6				41.3						1,060.8
23	Đậu xanh (hạt)	2.40	1.30	2.35	1.27			550.4	298.1			56.4	30.6	1,248.9	676.5	7,714.6	4,178.7
24	Thìa là		0.10		0.08				2.0				0.8		1.4		21.0
25	Cà rốt	4.16	1.74	3.73	1.55			55.9	23.3			7.5	3.1	290.8	121.1	1,453.8	605.6
26	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01			4.3	0.5			0.4	0.0	16.3	2.1	85.8	11.0
<b>Cộng</b>						6,804.7	1,519.9	5,340.4	1,196.8	7,710.0	1,665.0	2,619.4	634.6	39,865.7	7,798.8	301,320.7	61,179.6
<b>Bình quân thực tế /1 trẻ</b>						15.8	15.2	12.4	12.0	17.8	16.7	6.1	6.3	92.3	78.0	697.5	611.8
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi: 12,768,000 đ
- Hôm trước mang sang: -1,500
- Đã chi: 12,768,300 đ
- Thừa:
- Thiếu: 300 đ
- Luỹ kế: -1,800

**Thực đơn**

- \* **Bữa sáng:** - Thịt gà, thịt lợn hầm ngô, khoai sọ
- Canh rau đay, mướp nấu cáy.
- \* **Bữa chiều:** - MG: Cháo sườn bí đỏ + Thanh long
- NT: Cháo cá đồ xanh + Thanh long
- \* **Ăn giữa giờ:** - Sữa grow

## BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 2 - tuần 3 ngày 14 tháng 04 năm 2025

**Sáng:** - Thịt gà, hầm ngô, khoai sọ  
 - Canh rau đay, mướp nấu cáy  
 - Rau: khoai tây, cà rốt xào  
 - Sữa grow

**Chiều:** - MG: Cháo sườn bí đỏ + Thanh long  
 - NT: Cháo cá đỗ xanh + Thanh long

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Cháo	H quả	Cháo	H quả
CT1	38	3.2		3.8	0.6	4.2	2.4			7.6	2.2
CT2	35	3.0		3.5	0.6	3.9	2.2			7.0	2.0
CT3	27	2.8		2.7	0.5	3.0	1.7			5.4	1.5
3C1	26	2.7		3.1	0.6	3.4	1.9	5.2	1.5		
3C2	30	3.2		3.6	0.7	3.9	2.2	6.0	1.7		
3C3	28	2.9		3.4	0.7	3.6	2.1	5.6	1.6		
3C4	28	2.9		3.4	0.7	3.6	2.1	5.6	1.6		
3C5	30	3.2		4.2	0.9	4.5	2.1	6.0	1.7		
4B1	34	3.6		4.8	1.1	5.1	2.3	6.8	1.9		
4B2	37	3.9		5.2	1.1	5.6	2.6	7.4	2.1		
4B3	36	3.8		5.0	1.1	5.4	2.5	7.2	2.1		
4B4	39	4.1		6.2	1.5	6.6	2.5	7.8	2.2		
5A1	37	3.9		5.9	1.4	6.3	2.3	7.4	2.1		
5A2	35	3.7		5.6	1.3	6.0	2.2	7.0	2.0		
5A3	37	3.9		5.9	1.4	6.3	2.3	7.4	2.1		
5A4	35	3.7		5.6	1.3	6.0	2.2	7.0	2.0		
<b>Tổng</b>	<b>532</b>	<b>54.4</b>	<b>0</b>	<b>71.9</b>	<b>15.589</b>	<b>77.245</b>	<b>35.47</b>	<b>86.4</b>	<b>24.624</b>	<b>20</b>	<b>5.70</b>

UBND QUẬN AN DƯƠNG  
 TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG  
 Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ  
 (Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 14 tháng 04 năm 2025)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:.....)		100	Mẫu giáo	432	Trong đó										532	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)
			5 tuổi ( Số trẻ:.....)					144		4 tuổi ( Số trẻ:.....)		146		3 tuổi ( Số trẻ:.....)		142					
			TB SL/IT	Tổng sl				Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT				
<b>I/ Bữa chính sáng</b>																					
Thịt gà, thịt lợn hầm ngô, khoai sọ	Thịt gà ta bỏ đầu chân	150,000	0.0268	2.68	401,919	13.62	2,043,081	0.0289	4.2	625,065	0.0315	4.6	690,750	0.0341	4.8	727,267	16.30	2,445,000	6.5	0.40	
	Thịt lợn sườn	130,000	0.0182	1.82	237,206	9.28	1,205,794	0.0197	2.8	368,903	0.0215	3.1	407,669	0.0233	3.3	429,221	11.10	1,443,000	7.2	0.65	
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	411	0.04	2,089	0.0001	0.0	639	0.0001	0.0	706	0.0001	0.0	744	0.05	2,500	0.0	0.85	
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	411	0.04	2,089	0.0001	0.0	639	0.0001	0.0	706	0.0001	0.0	744	0.05	2,500	0.0	0.85	
	Hành khô	60,000	0.0002	0.02	986	0.08	5,014	0.0002	0.0	1,534	0.0002	0.0	1,695	0.0002	0.0	1,785	0.10	6,000	0.1	0.85	
	Bột canh	25,000	0.0002	0.02	411	0.08	2,089	0.0002	0.0	639	0.0002	0.0	706	0.0002	0.0	744	0.10	2,500	0.1	0.85	
	Mắm	76,000	0.0005	0.05	3,498	0.23	17,782	0.0005	0.1	5,440	0.0005	0.1	6,012	0.0006	0.1	6,330	0.28	21,280	-		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0008	0.08	5,795	0.39	29,455	0.0008	0.1	9,012	0.0009	0.1	9,959	0.0010	0.1	10,485	0.47	35,250	-		
	Ngô bao tử	75,000	0.0049	0.49	36,986	2.51	188,014	0.0053	0.8	57,521	0.0058	0.8	63,566	0.0063	0.9	66,926	3.00	225,000	-		
	Khoai sọ	30,000	0.0041	0.41	12,329	2.09	62,671	0.0044	0.6	19,174	0.0048	0.7	21,189	0.0052	0.7	22,309	2.50	75,000	-		
	Nước	0	0.0279	2.79	0	14.21	0	0.0302	4.3	0	0.0329	4.8	0	0.0356	5.1	0	17.0	0			
	Số tiền đã chi		0	8	699,952		3,558,078	0	13	1,088,566	0	14	1,202,958	0	15	1,266,554	51	4,258,030	14.0		
	Số tiền được chi				700,000		3,558,320			1,088,640			1,203,040			1,266,640		4,258,320	(290)		
	Tiền TB/1 trẻ		62		7,000			63		7,560	69		8,240	74		8,920	35.5				
Canh rau đay mướp nấu cáy	Rau đay	40,000	0.0191	1.91	76,301	9.89	395,699	0.0248	3.6	142,836	0.0229	3.3	133,680	0.0210	3.0	119,183	11.80	472,000	8.9	0.75	
	Mướp	30,000	0.0097	0.97	29,098	5.03	150,902	0.0126	1.8	54,471	0.0116	1.7	50,980	0.0107	1.5	45,451	6.00	180,000	5.1	0.85	
	Cácy	120,000	0.0157	1.57	188,167	8.13	975,833	0.0204	2.9	352,248	0.0188	2.7	329,668	0.0172	2.4	293,917	9.70	1,164,000	7.3	0.75	
	Bột canh	25,000	0.0005	0.05	1,212	0.25	6,288	0.0006	0.1	2,270	0.0006	0.1	2,124	0.0005	0.1	1,894	0.30	7,500	0.1	0.40	
	Mắm	76,000	0.0007	0.07	5,160	0.35	26,760	0.0009	0.1	9,660	0.0008	0.1	9,040	0.0007	0.1	8,060	0.42	31,920	-		
	Nước	0	0.0970	9.70	0	50.30	0	0.1261	18.2	0	0.1164	17.0	0	0.1067	15.2	0	60.0	0			
	Số tiền đã chi		0	14	299,939		1,555,481	0	27	561,485	0	25	525,492	0	22	468,504	88	1,855,420	21.3		
	Số tiền được chi				300,000		1,555,800			561,600			525,600			468,600		1,855,800	(380)		
	Tiền TB/1 trẻ		110		3,000			162		3,900	152		3,600	137		142	77.2				
Món rau: Khoai tây, cà rốt xào	Khoai tây	25,000	0.0122	1.22	30,453	9.48	237,047	0.0268	3.9	96,475	0.0219	3.2	80,031	0.0171	2.4	60,541	10.70	267,500	9.1	0.85	
	Cà rốt	25,000	0.0054	0.54	13,377	4.16	104,123	0.0118	1.7	42,377	0.0096	1.4	35,154	0.0075	1.1	26,593	4.70	117,500	-		
	Tỏi	60,000	0.0001	0.01	683	0.09	5,317	0.0003	0.0	2,164	0.0002	0.0	1,795	0.0002	0.0	1,358	0.10	6,000	-		
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	285	0.09	2,215	0.0003	0.0	902	0.0002	0.0	748	0.0002	0.0	566	0.10	2,500	-		
	Mắm	76,000	0.0002	0.02	1,730	0.18	13,470	0.0005	0.1	5,482	0.0004	0.1	4,548	0.0003	0.0	3,440	0.20	15,200	-		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0004	0.04	2,818	0.29	21,932	0.0008	0.1	8,926	0.0007	0.1	7,405	0.0005	0.1	5,601	0.33	24,750	-		
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	285	0.04	2,215	0.0001	0.0	902	0.0001	0.0	748	0.0001	0.0	566	0.05	2,500	-		
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	285	0.04	2,215	0.0001	0.0	902	0.0001	0.0	748	0.0001	0.0	566	0.05	2,500	-		
	Nước	0		0.46		3.54	0	0.0100	1.4	0	0.0082	1.2	0	0.0064	0.9	0	4.00	0			
	Số tiền đã chi				49,915	18	388,535	0	7	158,130	0	6	131,176	5	99,230	20	438,450	9			

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		100	Mẫu giáo	432	Trong đó										532	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)		
								5 tuổi (Số trẻ:....)		144		4 tuổi (Số trẻ:....)		146		3 tuổi (Số trẻ:....)						142	
			TB SL/IT	Tổng sl				TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl					TB SL/IT	Tổng sl
	Số tiền được chi				50,000		389,200			158,400			131,400			99,400		439,200	(750)				
	Tiền TB/1 trẻ							38		1,100		31		900		24		700		15.6			
Com	Gao tẻ	18,000	0.0501	5.01	90,102	30.29	545,298	0.0801	11.5	207,595	0.0701	10.2	184,169	0.0601	8.5	153,534	35.30	635,400	34.6	0.98			
	Nước	0	0.0610	6.10	0	36.90	0	0.0976	14.0	0	0.0854	12.5	0	0.0732	10.4	0	43.0	0					
	Số tiền đã chi		0	11	90,102		545,298	0	26	207,595	0	23	184,169	0	19	153,534	78	635,400	35				
	Số tiền được chi				90,000		544,680			207,360			183,960			153,360		634,680	720				
	Tiền TB/1 trẻ		100		900				163		1,440		143		1,260		122		1,080		71.9		
<b>2/ Bữa chính chiều nhà trẻ</b>																							
Cháo cá đỏ xanh + Thanh long	Cá hồi	295,000	0.0130	1.30	383,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.30	383,500	1.3	0.98		
	Xương đuối	120,000	0.0140	1.40	168,000													1.40	168,000	-			
	Đỗ xanh	50,000	0.0130	1.30	65,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.30	65,000	1.3	0.98		
	Hành củ tươi	50,000	0.0002	0.02	1,000													0.02	1,000	0.0	0.40		
	Rau mùi	50,000	0.0003	0.03	1,500													0.03	1,500	0.0	0.40		
	Hành khô	60,000	0.0005	0.05	3,000													0.05	3,000	0.0	0.98		
	Thanh long	35,000	0.0570	5.70	199,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.70	199,500	-			
	Gao nếp cái	35,000	0.0030	0.30	10,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	10,500	-			
	Gao tẻ máy	18,000	0.0180	1.80	32,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.80	32,400	-			
	Bột canh	25,000	0.0010	0.10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	2,500	-			
	Mắm	76,000	0.0018	0.18	13,680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.18	13,680	-			
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0019	0.19	14,250													0.19	14,250	-			
	Thì là	70,000	0.0010	0.10	7,000													0.10	7,000	-			
	Cà rốt	25,000	0.0120	1.20	30,000													1.20	30,000	-			
	Nước	0	0.1680	16.80	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.8	0				
	Số tiền đã chi		0	30	931,830												30	931,830	2.62				
	Số tiền được chi				930,000													930,000	1,830				
	Tiền TB/1 trẻ		200		9,300												20.3						
<b>3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT</b>																							
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0146	1.5	328,316	7.64	1,719,184	0.0177	2.5	573,061	0.0177	2.6	581,020	0.0177	2.51	565,102	9.10	2,047,500					
	Nước	0	0.0730	7.3	0	38.20	0	0.0884	12.7	0	0.0884	12.9	0	0.0884	12.6	0	45.50	0					
	Số tiền đã chi		0	9	328,316		1,719,184	0	15	573,061	0	15	581,020	0	15	565,102		2,047,500					
	Số tiền được chi				330,000		1,728,000			576,000			584,000			568,000		2,058,000	(10,500)				
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		85				105		4,000		105		4,000		105	4,000	54.4				
<b>4/ Bữa phụ chiều MG</b>																							
	Sườn lợn	135,000		-			8.70	1,174,500	0.0201	2.9	391,500	0.0201	2.9	396,938	0.0201	2.9	386,063	8.70	1,174,500	8.5	0.98		

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		100	Mẫu giáo	432	Trong đó								532	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)						
			TB SL/IT	Tổng sl				Thành tiền	Tổng sl	5 tuổi (Số trẻ:....)		144		4 tuổi (Số trẻ:....)						146		3 tuổi (Số trẻ:....)		142	
										TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền					TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền
Cháo sườn bí đỏ + Thanh long	Đỗ xanh	50,000				2.40	120,000	0.0056	0.8	40,000	0.0056	0.8	40,556	0.0056	0.8	39,444	2.40	120,000							
	Bí ngô	25,000	-	-	-	7.50	187,500	0.0174	2.5	62,500	0.0174	2.5	63,368	0.0174	2.5	61,632	7.50	187,500	7.4	0.98					
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.08	4,000	0.0002	0.0	1,333	0.0002	0.0	1,352	0.0002	0.0	1,315	0.08	4,000	0.0	0.40					
	Rau mùi	50,000	-	-	-	0.07	3,500	0.0002	0.0	1,167	0.0002	0.0	1,183	0.0002	0.0	1,150	0.07	3,500	0.1	0.85					
	Hành khô	60,000				0.05	3,000	0.0001	0.0	1,000	0.0001	0.0	1,014	0.0001	0.0	986	0.05	3,000	0.0	0.98					
	Thanh long	35,000	-	-	-	24.70	864,500	0.0572	8.2	288,167	0.0572	8.3	292,169	0.0572	8.1	284,164	24.70	864,500	-						
	Gạo nếp cái	35,000	-	-	-	2.20	77,000	0.0051	0.7	25,667	0.0051	0.7	26,023	0.0051	0.7	25,310	2.20	77,000	-						
	Gạo tẻ máy	18,000	-	-	-	6.40	115,200	0.0148	2.1	38,400	0.0148	2.2	38,933	0.0148	2.1	37,867	6.40	115,200	-						
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.20	5,000	0.0005	0.1	1,667	0.0005	0.1	1,690	0.0005	0.1	1,644	0.20	5,000	-						
	Mắm	76,000	-	-	-	0.22	16,720	0.0005	0.1	5,573	0.0005	0.1	5,651	0.0005	0.1	5,496	0.22	16,720	-						
	Dầu thảo mộc	75,000				0.41	30,750	0.0009	0.1	10,250	0.0009	0.1	10,392	0.0009	0.1	10,108	0.41	30,750	-						
	Nước	0	-	-	-	68.80	0	0.1593	22.9	0	0.1593	23.3	0	0.1593	22.6	0	68.8	0	0						
	Số tiền đã chi						2,601,670	0	41	867,223	0	41	879,268	0	40	855,179	122	2,601,670	16.02						
	Số tiền được chi						2,592,000			864,000			876,000			852,000		2,592,000	9,670						
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	63.0								
Tổng số tiền đã chi					2,400,054	18	10,368,246	1	128	3,456,060	1	125	3,504,083	1	116	3,408,103	390	12,768,300							
Tổng số tiền được chi					2,400,000		10,368,000			3,456,000			3,504,000			3,408,000		12,768,000	300						
Tiền TB/1 trẻ					24,000			24,000			24,000			24,000		-									

## BIÊN BẢN

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

## I. THỜI GIAN

Vào hồi: 15h30p, Thứ 3, Ngày 15 tháng 04 năm 2025

## II. ĐỊA ĐIỂM

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

## III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang

- Hiệu trưởng

2. Trần Thị Thanh Bình

- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng

3. Nguyễn Thị Thu

- Kế toán

4. Đỗ Thị Hải Yến

- Phụ trách kho quỹ

5. Đinh Thị Hương

- Tổ trưởng tổ nuôi

6. Nguyễn Thị Hà

- Đại diện cô nuôi

7. Nguyễn Thị Thơm

- Đại diện giáo viên

8. Nguyễn Thị Oanh

- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

## V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
Thịt, tôm hầm bí đỏ	'-Thịt nạc, thịt lợn om nước dừa	Sữa Grow	Sữa Grow	- Chè đỗ xanh, hạt sen cốt dừa
Canh riêu cua nấu mùng, cà rốt. Bí xanh, cà rốt luộc	- Canh rau ngót, cà rốt nấu thịt			

Tổng suất ăn:	541 (suất)	5 tuổi:	142	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	150	trẻ
Tổng tiền được chi:	12,984,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	145	trẻ
		Nhà trẻ:	104	trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
<b>1. Chính trưa( NT+MG)</b>				
- Thức ăn mặn	7,000	8,920	8,240	7,560
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	900	1,080	1,260	1,440
<b>Tổng tiền bữa chính trưa</b>	<b>11,400</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>
<b>2. Chính chiều ( NT)</b>				
'-Thịt ngan, thịt lợn om nước dừa	6,280			
- Canh rau ngót, cà rốt nấu thịt	2,300			
- Gạo	720			
<b>Tổng tiền bữa chính chiều</b>	<b>9,300</b>			
<b>3. Bữa phụ (sữa)</b>				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		6,000	6,000	6,000
+ Dưa hấu		-	-	-
<b>Tổng tiền bữa phụ</b>	<b>3,300</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>
<b>Tổng tiền cả ngày</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>

#### VI. THỰC PHẨM (Có phụ lục 1 kèm theo)

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

#### VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

#### VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

\*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

#### 1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	1,440	204,480	0.160	22.7
4 Tuổi	150	1,260	189,000	0.140	21.0
3 Tuổi	145	1,080	156,600	0.120	17.4
Cộng MG			550,080	0	
Nhà trẻ	104	900	93,600	0.100	10.4
<b>Tổng cộng</b>			<b>643,680</b>	<b>71.5</b>	

**\* Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	7,560	1,073,520	0.055	7.8
4 Tuổi	150	8,240	1,236,000	0.060	9.0
3 Tuổi	145	8,920	1,293,400	0.065	9.4
Cộng MG			3,602,920	-	26.2
Nhà trẻ	104	7,000	728,000	0.050	5.2
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,330,920</b>	<b>31.4</b>	<b>31.4</b>

**\* Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	3,900	553,800	0.170	24.1
4 Tuổi	150	3,600	540,000	0.150	22.5
3 Tuổi	145	3,300	478,500	0.130	18.9
Cộng MG			1,572,300		65.5
Nhà trẻ	104	3,000	312,000	0.110	11.5
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,884,300</b>	<b>76.95568</b>	

**\* Tính định lượng rau luộc :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	1,100	156,200	0.029	4.1
4 Tuổi	150	900	135,000	0.024	3.5
3 Tuổi	145	700	101,500	0.018	2.7
Cộng MG			392,700		10.3
Nhà trẻ	104	500	52,000	0.013	1.4
<b>Tổng cộng</b>			<b>444,700</b>	<b>11.68</b>	<b>11.7</b>

**2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :**

**\* Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	104	6,280	653,120	0.057	5.9
<b>Tổng cộng</b>			<b>653,120</b>	<b>5.9</b>	<b>5.9</b>
<b>* Tính định lượng canh :</b>					
Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	104	2,300	239,200	0.090	9.4
<b>Tổng cộng</b>			<b>239,200</b>	<b>9.4</b>	<b>9.4</b>
<b>* Tính định lượng cơm:</b>					

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	104	720	74,880	0.080	8.3
<b>Tổng cộng</b>			<b>74,880</b>	<b>8.3</b>	<b>8.3</b>

### 3. Tính định lượng bữa phụ

\* Bữa phụ giữa giờ : Sữa

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	4,000	568,000	0.105	14.9
4 Tuổi	150	4,000	600,000	0.105	15.7
3 Tuổi	145	4,000	580,000	0.105	15.2
Nhà trẻ	104	3,300	343,200	0.085	8.8
<b>Cộng</b>			<b>2,091,200</b>	<b>54.7</b>	<b>54.6</b>

\* Bữa phụ chiều mẫu giáo: Chè đỗ xanh hạt sen cốt dừa

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	6,000	852,000	0.200	28.4
4 Tuổi	150	6,000	900,000	0.200	30.0
3 Tuổi	145	6,000	870,000	0.200	29.0
<b>Cộng MG</b>			<b>2,622,000</b>	<b>87.4</b>	<b>87.4</b>

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm theo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hà  
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI



Đinh Thị Hương  
KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND



Trần Thị Thanh Bình  
BAN ĐẠI DIỆN CMHS




Nguyễn Thị Oanh



HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thanh Giang  
ĐẠI DIỆN GV



Nguyễn Thị Thơm  
PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ



Đỗ Thị Hải Yến

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

**I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 15/04/2025

**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. Thành phần:**

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Nguyễn Thị Oanh - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
1	Tôm	8.5		0.4
2	Thịt mông sấn	11.6		0.8
3	Bí đỏ	5.2	0.8	
4	Sữa ông thọ	2.3	1	
5	Cua	6.4	0.9	
6	Dọc mùng	12	0.8	
7	Cà chua	5	0.95	
8	Cà rốt	10.3	0.8	
9	Hành củ tươi	0.16	0.9	
10	Rau mùi	0.14	0.9	

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
11	Me	1.5	0.95	
12	Rau ngọt	3.5	0.7	
13	Thịt nạc	2.8		0.3
14	Nước dừa	1.3	1	
15	Hành khô	0.2	0.9	
16	Hạt sen khô	5.8	2.25	
17	Đường	6	1	
18	Đỗ xanh	6.8	1.5	
19	Bột sắn dây	3.5	1	
20	Gạo tẻ	40	1	
21	Bột canh	0.6	1	
22	Nước mắm	1	1	
23	Dầu	1.2	1	
24	Sữa Grow	9.3		1
25	Nước cốt dừa	2.4		1
26	Khoai sọ	1.2	0.84	
27	Bí xanh	11	0.75	
28	Thịt lợn nạc	1.7	0.85	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Oanh

Nguyễn Thị Oanh

ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN

Thơm

Nguyễn Thị Thơm

ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI

Thơng

Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
Ngày 15 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ n v i t i n h	Số lượng (kg)				Đ n g i a (đ o n g)	Thành tiền (đồng)		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Tôm đồng	Kg	8.50			7.07	1.43	300,000	2,121,361	428,639	2,550,000
2	Thịt lợn sẵn	Kg	12.10			10.07	2.03	130,000	1,308,589	264,411	1,573,000
3	Bí ngô	Kg	5.50			4.58	0.92	25,000	114,387	23,113	137,500
4	Sữa đặc có đường	Kg	2.30			2.30		72,000	165,600		165,600
5	Cua đồng	Kg	6.40			5.34	1.06	170,000	907,850	180,150	1,088,000
6	Dọc mùng	Kg	12.00			10.01	1.99	30,000	300,392	59,608	360,000
7	Cà chua	Kg	5.00			4.17	0.83	25,000	104,303	20,697	125,000
8	Cà rốt	Kg	11.50			9.15	2.35	25,000	228,680	58,820	287,500
9	Hành củ tươi	Kg	0.16			0.11	0.05	50,000	5,417	2,583	8,000
10	Rau mùi	Kg	0.14			0.10	0.04	50,000	5,000	2,000	7,000
11	Me	Kg	1.50			1.25	0.25	40,000	50,065	9,935	60,000
12	Rau ngót	Kg	3.50				3.50	30,000		105,000	105,000
13	Nước dừa non tươi	Kg	1.30				1.30	25,000		32,500	32,500
14	Thịt nạc	Kg	2.80				2.80	150,000		420,000	420,000
15	Hành kho	Kg	0.20			0.13	0.07	60,000	8,003	3,997	12,000
16	Hạt sen khô	Kg	5.80			5.80		210,000	1,218,000		1,218,000
17	Đường kính	Kg	6.00			6.00		30,000	180,000		180,000
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	7.60			7.60		50,000	380,000		380,000
19	Bột sắn dây	Kg	3.50			3.50		140,000	490,000		490,000
20	Gạo tẻ máy	Kg	40.00			30.59	9.41	18,000	550,695	169,305	720,000
21	Bột canh	Kg	0.60			0.42	0.18	25,000	10,546	4,454	15,000
22	Nước mắm loại 1	Kg	1.00			0.66	0.34	76,000	50,041	25,959	76,000
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	1.20			0.82	0.38	75,000	61,238	28,762	90,000
24	Sữa GROW	Kg	9.30			7.77	1.53	225,000	1,749,087	343,413	2,092,500
25	Nước cốt dừa	Kg	2.40			2.40		78,000	187,200		187,200
26	Khoai sọ	Kg	1.20				1.20	30,000		36,000	36,000
27	Bí đao (bí xanh)	Kg	11.00			9.71	1.29	30,000	291,412	38,588	330,000
28	Thịt lợn nạc	Kg	1.70				1.70	140,000		238,000	238,000
<b>Cộng</b>								<b>10,487,867</b>	<b>2,495,933</b>		
<b>Tổng cộng</b>								<b>12,983,800</b>			



Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

*Trần Thị Thanh Bình*

*Ng T Thu*

*Hay*  
*Đo Thị Hằng*

*Thơ*  
*Đinh Thị Hương*

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 15 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 541 - 3 tuổi: 145 - Cháo:  
 Trong đó: + Mẫu giáo: 437 - 4 tuổi: 150 + Nhà trẻ: 104 - Cơm nát:  
 - 5 tuổi: 142 - Cơm thường: 104

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	MG	NT				
														MG	NT		
1	Tôm đồng	7.07	1.43	6.36	1.29	1,705.6	344.6			1,400.1	282.9					9,877.1	1,995.7
2	Thịt lợn sẵn	10.07	2.03	9.86	1.99	2,466.2	498.3			4,537.8	916.9					44,943.8	9,081.3
3	Bí ngô	4.58	0.92	3.74	0.76			11.2	2.3			3.7	0.8	228.0	46.1	1,009.3	203.9
4	Sữa đặc có đường	2.30		2.30		186.3				202.4				1,288.0		7,728.0	
5	Cua đồng	5.34	1.06	1.66	0.33	203.6	40.4			54.6	10.8			33.1	6.6	1,440.3	285.8
6	Dọc mùng	10.01	1.99	8.01	1.59			32.0	6.4					64.1	12.7	400.5	79.5
7	Cà chua	4.17	0.83	3.96	0.79			23.8	4.7			7.9	1.6	158.5	31.5	792.7	157.3
8	Cà rốt	9.15	2.35	8.19	2.11			122.8	31.6			16.4	4.2	638.6	164.2	3,192.8	821.2
9	Hành củ tươi	0.11	0.05	0.08	0.04			1.1	0.5			0.3	0.2	3.6	1.7	21.4	10.2
10	Rau mùi	0.10	0.04	0.09	0.03			2.2	0.9			0.4	0.2	0.2	0.1	13.6	5.4
11	Me	1.25	0.25	1.00	0.20			48.1	9.5			360.5	71.5	62.1	12.3	3,684.8	731.2
12	Rau ngót		3.50		2.70										107.8		1,886.5
13	Nước dừa non tươi		1.30		1.30										62.4		273.0
14	Thịt ngan		2.80		1.34		272.8				255.4						2,674.6
15	Hành kho	0.13	0.07	0.10	0.05			1.3	0.7					5.9	2.9	26.4	13.2
16	Hạt sen khô	5.80		5.80				1,160.0				139.2		3,364.0		19,372.0	
17	Đường kính	6.00		6.00										5,958.0		23,820.0	
18	Đậu xanh (hạt)	7.60		7.45				1,742.8				178.8		3,954.9		24,429.4	
19	Bột sắn dây	3.50		3.50				24.5						2,950.5		11,900.0	
20	Gạo tẻ máy	30.59	9.41	30.59	9.41			2,416.9	743.1			305.9	94.1	23,221.0	7,139.0	105,244.0	32,356.0
21	Bột canh	0.42	0.18	0.42	0.18												
22	Nước mắm loại 1	0.66	0.34	0.66	0.34	46.7	24.3									184.4	95.6
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	0.82	0.38	0.82	0.38							1,037.0	487.0			8,042.5	3,777.5
24	Sữa GROW	7.77	1.53	7.77	1.53	1,321.5	259.5			777.4	152.6			621.9	122.1	34,204.4	6,715.6
25	Nước cốt dừa	2.40		1.92				92.2				691.2		119.0		7,065.6	
26	Khoai sọ		1.20		0.98				17.7				1.0		260.8		1,121.8
27	Bí đao (bí xanh)	9.71	1.29	7.29	0.96			43.7	5.8					174.8	23.2	874.2	115.8
28	Thịt lợn nạc		1.70		1.67		249.9					116.6					2,315.7
<b>Cộng</b>						5,930.0	1,689.8	5,722.6	1,105.9	6,972.3	1,735.2	2,741.3	660.5	42,846.2	7,993.4	308,267.2	64,716.8
<b>Bình quân thực tế /1 trẻ</b>						13.6	16.2	13.1	10.6	16.0	16.7	6.3	6.4	98.0	76.9	705.4	622.3
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi: 12,984,000 đ  
 - Hôm trước mang sang: -1,800  
 - Đã chi: 12,983,800 đ  
 - Thừa: 200 đ  
 - Thiếu:  
 - Luỹ kế: -1,600

**Thực đơn**

\* **Bữa sáng:** - Thịt, tôm hầm bí đỏ  
 - Canh riêu cua nấu mùng, cà rốt. Bí  
 \* **Bữa chiều:** - MG: Chè đỗ xanh hạt sen cốt dừa  
 - NT: Cơm tẻ. Thịt ngan, thịt lợn om  
 \* **Ăn giữa giờ:** - Sữa grow

# BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 3 - tuần 3 ngày 15 tháng 04 năm 2025

**Sáng:** - Tôm, thịt hầm bí đỏ  
- Canh riêu cua nấu mùng, cà rốt  
- Bí xanh, cà rốt luộc  
- Sữa Grow

**Chiều:** - MG: Chè đỗ xanh hạt sen cốt dừa  
- NT: Cơm tẻ, Thịt nạc, thịt lợn om nước dừa  
' ' - Canh rau ngót, cà rốt nấu thịt

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều		
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn		Chè	Cơm	Canh	T/Ăn
CT1	38	3.2		3.8	0.5	4.2	1.9			3.0	3.4	2.2
CT2	35	3.0		3.5	0.5	3.9	1.8			2.8	3.2	2.0
CT3	31	2.6		3.1	0.4	3.4	1.6			2.5	2.8	1.8
3C1	28	2.9		3.4	0.5	3.6	1.8	-	5.6			
3C2	32	3.4		3.8	0.6	4.2	2.1	-	6.4			
3C3	28	2.9		3.4	0.5	3.6	1.8	-	5.6			
3C4	27	2.8		3.2	0.5	3.5	1.8	-	5.4			
3C5	30	3.2		3.6	0.5	3.9	2.0	-	6.0			
4B1	38	4.0		5.3	0.9	5.7	2.3	-	7.6			
4B2	36	3.8		5.0	0.9	5.4	2.2	-	7.2			
4B3	36	3.8		5.0	0.9	5.4	2.2	-	7.2			
4B4	40	4.2		5.6	1.0	6.0	2.4	-	8.0			
5A1	35	3.7		5.6	1.0	6.0	1.9	-	7.0			
5A2	37	3.9		5.9	1.1	6.3	2.0	-	7.4			
5A3	36	3.8		5.8	1.0	6.1	2.0	-	7.2			
5A4	34	3.6		5.4	1.0	5.8	1.9	-	6.8			

UBND QUẬN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 15 tháng 04 năm 2025)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		104	Mẫu giáo	437	Trong đó										541	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
			5 tuổi ( Số trẻ:....)					142	4 tuổi ( Số trẻ:....)		150	3 tuổi ( Số trẻ:....)		145							
			TB SL/IT	Tổng sl					Thành tiền	Tổng sl		Thành tiền	TB SL/IT		Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT				
<b>I/ Bữa chính sáng</b>																					
Tôm, thịt hầm bí đỏ	Tôm	300,000	0.0137	1.429	428,639	7.071	2,121,361	0.0148	2.11	632,077	0.0162	2.43	727,744	0.0175	2.54	761,540	8.50	2,550,000	3.4	0.40	
	Thịt lợn sẵn	130,000	0.0196	2.034	264,411	10.066	1,308,589	0.0211	3.00	389,905	0.0230	3.45	448,918	0.0249	3.61	469,766	12.10	1,573,000	7.9	0.65	
	Bí đỏ	25,000	0.0089	0.925	23,113	4.575	114,387	0.0096	1.36	34,083	0.0105	1.57	39,241	0.0113	1.64	41,063	5.50	137,500	4.7	0.85	
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.008	420	0.042	2,080	0.0001	0.01	620	0.0001	0.01	713	0.0001	0.01	747	0.05	2,500	0.0	0.85	
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.008	420	0.042	2,080	0.0001	0.01	620	0.0001	0.01	713	0.0001	0.01	747	0.05	2,500	0.0	0.85	
	Hành khô	60,000	0.0001	0.008	504	0.042	2,496	0.0001	0.01	744	0.0001	0.01	856	0.0001	0.01	896	0.05	3,000	-		
	Nước mắm	76,000	0.0005	0.050	3,833	0.250	18,967	0.0005	0.07	5,652	0.0006	0.09	6,507	0.0006	0.09	6,809	0.30	22,800	-		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0008	0.082	6,177	0.408	30,573	0.0009	0.12	9,109	0.0009	0.14	10,488	0.0010	0.15	10,975	0.49	36,750	-		
	Bột canh	25,000	0.0002	0.017	420	0.083	2,080	0.0002	0.02	620	0.0002	0.03	713	0.0002	0.03	747	0.10	2,500	-		
	Nước	0	0.0280	2.908	0	14.39	0	0.0302	4.29	0	0.0329	4.94	0	0.0356	5.17	0	17.3	0			
	Số tiền đã chi			0	7	727,938		3,602,612	0	11	1,073,428	0	13	1,235,894	0	13	1,293,290	44	4,330,550	16.0	
	Số tiền được chi					728,000		3,602,920			1,073,520			1,236,000			1,293,400		4,330,920	(370)	
	Tiền TB/1 trẻ			50		7,000			55		7,560	60		8,240	65		8,920	31.4			
	Canh riêu cua mùng cà rốt	Cua	170,000	0.0102	1.06	180,150	5.34	907,850	0.0132	1.9	319,766	0.0122	1.8	311,797	0.0112	1.6	276,287	6.40	1,088,000	4.8	0.75
Độc mùng		30,000	0.0191	1.99	59,608	10.01	300,392	0.0248	3.5	105,805	0.0229	3.4	103,168	0.0210	3.0	91,419	12.00	360,000	10.2	0.85	
Cà chua		25,000	0.0080	0.83	20,697	4.17	104,303	0.0103	1.5	36,738	0.0096	1.4	35,822	0.0088	1.3	31,743	5.00	125,000	3.8	0.75	
Cà rốt		25,000	0.0099	1.03	25,665	5.17	129,335	0.0128	1.8	45,555	0.0118	1.8	44,420	0.0109	1.6	39,361	6.20	155,000	2.5	0.40	
Hành củ tươi		50,000	0.0001	0.01	662	0.07	3,338	0.0002	0.0	1,176	0.0002	0.0	1,146	0.0001	0.0	1,016	0.08	4,000	-		
Rau mùi		50,000	0.0001	0.01	580	0.06	2,920	0.0001	0.0	1,029	0.0001	0.0	1,003	0.0001	0.0	889	0.07	3,500	-		
Me		40,000	0.0024	0.25	9,935	1.25	50,065	0.0031	0.4	17,634	0.0029	0.4	17,195	0.0026	0.4	15,236	1.50	60,000	-		
Hành khô		60,000	0.0002	0.02	1,093	0.09	5,507	0.0002	0.0	1,940	0.0002	0.0	1,891	0.0002	0.0	1,676	0.11	6,600	-		
Bột canh		25,000	0.0005	0.05	1,242	0.25	6,258	0.0006	0.1	2,204	0.0006	0.1	2,149	0.0005	0.1	1,905	0.30	7,500	-		
Nước mắm		76,000	0.0008	0.08	6,166	0.41	31,074	0.0010	0.1	10,945	0.0009	0.1	10,672	0.0009	0.1	9,457	0.49	37,240			
Dầu thảo mộc		75,000	0.0008	0.08	6,085	0.41	30,665	0.0010	0.1	10,801	0.0009	0.1	10,532	0.0009	0.1	9,332	0.49	36,750	-		
Nước		0	0.0796	8.28	0	41.72	0	0.1035	14.7	0	0.0955	14.3	0	0.0876	12.7	0	50.0	0			
Số tiền đã chi				0	14	311,882		1,571,708	0	24	553,591	0	24	539,797	0	21	478,320	61	1,883,590	21.2	
Số tiền được chi						312,000		1,572,300			553,800			540,000			478,500		1,884,300	(710)	
Tiền TB/1 trẻ			110		3,000			170		3,900	152		3,600	130		145	77.0				
Bí xanh,	Bí xanh	30,000	0.0124	1.29	38,588	9.71	291,412	0.0272	3.86	115,912	0.0223	3.34	100,180	0.0173	2.51	75,320	11.00	330,000	4.4	0.40	
	Cà rốt	25,000	0.0051	0.53	13,155	3.97	99,345	0.0111	1.58	39,515	0.0091	1.37	34,152	0.0071	1.03	25,677	4.50	112,500	-		
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	292	0.09	2,208	0.0002	0.04	878	0.0002	0.03	759	0.0002	0.02	571	0.10	2,500	-		

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		104	Mẫu giáo	437	Trong đó										541	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)		
								5 tuổi ( Số trẻ:....)		142		4 tuổi ( Số trẻ:....)		150		3 tuổi ( Số trẻ:....)						145	
			TB SL/IT	Tổng sl				TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl					TB SL/IT	Tổng sl
cà rốt luộc	Nước	0	0.0239	2.48	0	12.52	0	0.0351	4.98	0	0.0287	4.30	0	0.0263	3.81	0	15.0	0					
	Số tiền đã chi		110	18	52,035		392,965	0	5	156,305	0	5	135,091	0	4	101,568	16	445,000					
	Số tiền được chi				52,000		392,700			156,200			135,000			101,500		444,700	300				
	Tiền TB/1 trẻ							-		1,100	-		900	-		700	-						
Cơm	Gạo tẻ	18,000	0.0501	5.21	93,705	30.59	550,695	0.0801	11.37	204,709	0.0701	10.51	189,211	0.0601	8.71	156,775	35.80	644,400	35.1	0.98			
	Nước	0	0.0608	6.33	0	37.17	0	0.0973	13.8	0	0.0852	12.8	0	0.0730	10.6	0	43.5	0					
	Số tiền đã chi		0	12	93,705		550,695	0	25	204,709	0	23	189,211	0	19	156,775	79	644,400	35				
	Số tiền được chi				93,600		550,080			204,480			189,000			156,600		643,680	720				
	Tiền TB/1 trẻ		85		900			160		1,440	140		1,260	120		1,080	71.5						
<b>2/ Bữa chính chiều nhà trẻ</b>																							
Cơm tẻ, Thịt nạc, thịt lợn om nước dứa	Thịt nạc	150,000	0.0269	2.80	420,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.80	420,000	2.7	0.98			
	Khoai sọ	30,000	0.0115	1.20	36,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.20	36,000	1.2	0.98			
	Thịt lợn nạc	140,000	0.0096	1.00	140,000												1.00	140,000	0.4	0.40			
	Nước dứa	25,000	0.0125	1.30	32,500												1.30	32,500	0.5	0.40			
	Rau mùi	50,000	0.0002	0.02	1,000												0.02	1,000	0.0	0.98			
	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.03	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	1,500	-				
	Bột canh	25,000	0.0005	0.05	1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	1,250	-				
	Nước mắm	76,000	0.0012	0.12	9,120												0.12	9,120	-				
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0013	0.13	9,750												0.13	9,750	-				
	Hành khô	60,000	0.0002	0.02	1,200												0.02	1,200	-				
	Nước	0	0.0192	2.00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	0					
	Số tiền đã chi		0	9	652,320														652,320	4.86			
	Số tiền được chi				653,120														653,120	(800)			
	Tiền TB/1 trẻ		80		6,280																		
Canh rau ngót, cà rốt nấu thịt	Rau ngót	30,000	0.0337	3.50	105,000												3.50	105,000					
	Thịt lợn nạc	140,000	0.0067	0.70	98,000												0.70	98,000					
	Cà rốt	25,000	0.0077	0.80	20,000												0.80	20,000					
	Hành khô	60,000	0.0002	0.02	1,200												0.02	1,200					
	Bột canh	25,000	0.0005	0.05	1,250												0.05	1,250					
	Nước mắm	76,000	0.0009	0.09	6,840												0.09	6,840					
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0009	0.09	6,750												0.09	6,750					
	Nước	0		7.30													7.3	0					
	Số tiền đã chi		0		239,040														239,040				
	Số tiền được chi				239,200														239,200	(160)			
	Tiền TB/1 trẻ		57		2,300													5.9					
Gạo tẻ	18,000	0.0404	4.20	75,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.20	75,600	4.1	0.98				
Nước																5.40							

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		104	Mẫu giáo	437	Trong đó										541	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
			5 tuổi (Số trẻ:....)					142	4 tuổi (Số trẻ:....)		150	3 tuổi (Số trẻ:....)		145							
			TB SL/IT	Tổng sl					TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl		TB SL/IT	Tổng sl					
Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl						
Com	Số tiền đã chi				75,600													75,600			
	Số tiền được chi	74,880			74,880													74,880	720		
	Tiền TB/1 trẻ		-		720													9.4			
<b>3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT</b>																					
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.5	343,413	7.77	1,749,087	0.0178	2.5	568,353	0.0178	2.7	600,373	0.0178	2.58	580,361	9.30	2,092,500			
	Nước	0	0.0734	7.6	0	38.87	0	0.0889	12.6	0	0.0889	13.3	0	0.0889	12.9	0	46.50	0			
	Số tiền đã chi		0	9	343,413		1,749,087	0	15	568,353	0	16	600,373	0	15	580,361	55.80	2,092,500			
	Số tiền được chi				343,200		1,748,000			568,000			600,000			580,000	54.73	2,091,200	1,300		
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		86			105		4,000	105		4,000	105		4,000	54.7				
<b>4/ Bữa phụ chiều MG</b>																					
Chè đỗ xanh hạt sen cốt dừa	Hạt sen khô	210,000	-	-	-	5.80	1,218,000	0.0133	1.9	395,780	0.0133	2.0	418,078	0.0133	1.9	404,142	5.80	1,218,000	5.7	0.98	
	Đường kính	30,000	-	-	-	6.00	180,000	0.0137	1.9	58,490	0.0137	2.1	61,785	0.0137	2.0	59,725	6.00	180,000	5.9	0.98	
	Đậu xanh (hạt)	50,000	-	-	-	7.60	380,000	0.0174	2.5	123,478	0.0174	2.6	130,435	0.0174	2.5	126,087	7.60	380,000	3.0	0.40	
	Bột sắn dây	140,000	-	-	-	3.50	490,000	0.0080	1.1	159,222	0.0080	1.2	168,192	0.0080	1.2	162,586	3.50	490,000	3.0	0.85	
	Sữa đặc	72,000				2.30	165,600	0.0053	0.7	53,811	0.0053	0.8	56,842	0.0053	0.8	54,947	2.30	165,600	2.3	0.98	
	Nước cốt dừa	78,000				2.40	187,200	0.0055	0.8	60,829	0.0055	0.8	64,256	0.0055	0.8	62,114	2.40	187,200			
	Nước	0	-	-	-	50.00	0	0.1144	16.2	0	0.1144	17.2	0	0.1144	16.6	0	50.0	0			
	Số tiền đã chi						2,620,800	0	25	851,610	0	27	899,588	0	26	869,602	78	2,620,800	19.83		
	Số tiền được chi						2,622,000			852,000			900,000			870,000		2,622,000	(1,200)		
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	67.0				
<b>Tổng số tiền đã chi</b>					2,495,933		10,487,867	1	106	3,407,997	1	107	3,599,955	1	98	3,479,915	334	12,983,800			
<b>Tổng số tiền được chi</b>					2,496,000		10,488,000			3,408,000			3,600,000			3,480,000		12,984,000	(200)		
<b>Tiền TB/1 trẻ</b>					23,000			23,000			23,000		-	23,000		-					

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ 4, Ngày 16 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

1. Đặng Thanh Giang

- Hiệu trưởng

2. Trần Thị Thanh Bình

- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng

3. Nguyễn Thị Thu

- Kế toán

4. Đỗ Thị Hải Yến

- Phụ trách kho quỹ

5. Đinh Thị Hương

- Tổ trưởng tổ nuôi

6. Nguyễn Thị Hà

- Đại diện cô nuôi

7. Nguyễn Thị Thơm

- Đại diện giáo viên

8. Nguyễn Thị Oanh

- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
- Mực sốt rau củ quả - Canh khoai sọ, cà rốt nấu sườn - Ngô luộc	Cháo sườn bí đỏ + Dưa hấu	Sữa Grow	Sữa Grow	- Cháo cá đồ xanh + Dưa hấu

Tổng suất ăn:	537 (suất)	5 tuổi:	143	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	23,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	147	trẻ
Tổng tiền được chi:	12,351,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	146	trẻ
		Nhà trẻ:	101	trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
<b>1. Chính trưa( NT+MG)</b>				
- Thức ăn mặn	7,000	8,920	8,240	7,560
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	900	1,080	1,260	1,440
<b>Tổng tiền bữa chính trưa</b>	<b>11,400</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>
<b>2. Chính chiều ( NT)</b>				
- Cháo	7,300			
+ Hoa quả	2,000			
<b>Tổng tiền bữa chính chiều</b>	<b>9,300</b>			
<b>3. Bữa phụ (sữa)</b>				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		4,000	4,000	4,000
+ Dưa hấu		2,000	2,000	2,000
<b>Tổng tiền bữa phụ</b>	<b>3,300</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>
<b>Tổng tiền cả ngày</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>

#### VI. THỰC PHẨM (Có phụ lục 1 kèm theo)

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

#### VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

#### VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

\*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

#### 1. Tính định lượng bữa chính trưa ( NT, MG):

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	1,440	205,920	0.160	22.9
4 Tuổi	147	1,260	185,220	0.140	20.6
3 Tuổi	146	1,080	157,680	0.120	17.5
Cộng MG			548,820	0	61.0
Nhà trẻ	101	900	90,900	0.100	10.1
<b>Tổng cộng</b>			<b>639,720</b>	<b>72.5</b>	<b>72.5</b>

\* Tính định lượng thức ăn mặn:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	7,560	1,081,080	0.060	8.6
4 Tuổi	147	8,240	1,211,280	0.065	9.6
3 Tuổi	146	8,920	1,302,320	0.070	10.2
Cộng MG			3,594,680	0.195	28.4
Nhà trẻ	101	7,000	707,000	0.057	5.8
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,301,680</b>	<b>33.8</b>	<b>33.8</b>

\* Tính định lượng canh :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	3,900	557,700	0.170	24.3
4 Tuổi	147	3,600	529,200	0.150	22.1
3 Tuổi	146	3,300	481,800	0.130	19.0
Cộng MG			1,568,700		65.3
Nhà trẻ	101	3,000	303,000	0.110	11.1
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,871,700</b>	<b>77.874939</b>	<b>77.9</b>

\* Tính định lượng rau luộc :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	1,100	157,300	0.039	5.6
4 Tuổi	147	900	132,300	0.032	4.7
3 Tuổi	146	700	102,200	0.024	3.5
Cộng MG			391,800		13.8
Nhà trẻ	101	500	50,500	0.017	1.7
<b>Tổng cộng</b>			<b>442,300</b>	<b>16.023</b>	<b>16.0</b>

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

\* Tính định lượng cháo:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	101	7,300	737,300	0.200	20.2
<b>Tổng cộng</b>			<b>737,300</b>	<b>20.2</b>	<b>20.2</b>

\* Tính định lượng hoa quả:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	2,000	286,000	0.080	11.4
4 Tuổi	147	2,000	294,000	0.080	11.8
3 Tuổi	146	2,000	292,000	0.080	11.7
Cộng MG			872,000	34.880	34.9

Nhà trẻ	101	2,000	202,000	0.080	8.1
<b>Tổng cộng</b>			<b>202,000</b>	<b>8.1</b>	<b>8.1</b>

### 3. Tính định lượng bữa phụ

#### \* Bữa phụ giữa giờ : Sữa

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	4,000	572,000	0.105	15.0
4 Tuổi	147	4,000	588,000	0.105	15.4
3 Tuổi	146	4,000	584,000	0.105	15.3
Nhà trẻ	101	3,300	333,300	0.085	8.6
<b>Cộng</b>			<b>2,077,300</b>	<b>54.9</b>	<b>54.9</b>

#### \* Bữa phụ chiều mẫu giáo: Cháo cá đỗ xanh

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	4,000	572,000	0.200	28.6
4 Tuổi	147	4,000	588,000	0.200	29.4
3 Tuổi	146	4,000	584,000	0.200	29.2
<b>Cộng MG</b>			<b>1,744,000</b>	<b>87.2</b>	<b>87.2</b>

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Hà  
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI

Đinh Thị Hương

KÊ TOÁN

Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND

Trần Thị Thanh Bình  
BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Nguyễn Thị Oanh



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang  
ĐẠI DIỆN GV

Nguyễn Thị Thơm

PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ

Đỗ Thị Hải Yến

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

- I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 16/04/2025  
**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương  
**III. Thành phần:**

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Nguyễn Thị Oanh - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
1	Mực ống	11.7	0.74	
2	Thịt mỡ sấn bỏ bì	9.8		0.8
3	Cần tỏi tây	0.2	0.8	
4	Cà chua	4	0.95	
5	Hành tây	3	0.9	
6	Khoai sọ	12.3	0.84	
7	Sườn lợn	13.8		0.39
8	Cà rốt	10.4	0.8	
9	Ngô	17.7	0.8	

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
10	Dưa hấu	43.2		0.65
11	Cá quả	7.4	0.9	0.4
12	Gạo tẻ máy	43.5	1	
13	Sữa Grow	9.2		1
14	Đậu xanh	3.7	1	
15	Rau mùi	0.15	0.9	
16	Xương đuôi	2		0.3
17	Hành củ tươi	0.15	0.9	
18	Gạo nếp	2.5	1	
19	Hành khô	0.2	0.95	
20	Dầu thực vật	1.3	1	
21	Nước mắm Cát Hải	1.3	1	
22	Bột canh	0.8	1	
23	Thì là	0.1	0.9	
24	Bí đỏ	2.5	0.8	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

THƯ KÝ



Đặng Thanh Giang

Trần Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN

ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI

Anh

Thom

Huong

Nguyễn Thị Oanh

Nguyễn Thị Thơm

Đinh Thị Hương

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
Ngày 16 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ n v i t i n h	Số lượng (kg)				Đ n g i á ( đ o n g	Thành tiền ( đ o n g		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Khẩu phần m ẫ u		Khẩu phần t h ườ n g		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Mực tươi	Kg	11.70		9.78	1.92	230,000	2,248,722	442,278	2,691,000	
2	Thịt lợn sẵn	Kg	9.80		8.19	1.61	130,000	1,064,613	209,387	1,274,000	
3	Cần tây	Kg	0.20		0.17	0.03	75,000	12,535	2,465	15,000	
4	Hành tây	Kg	3.00		2.51	0.49	25,000	62,673	12,327	75,000	
5	Khoai sọ	Kg	12.30		10.31	1.99	30,000	309,264	59,736	369,000	
6	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	13.80		8.21	5.59	135,000	1,108,826	754,174	1,863,000	
7	Cà rốt	Kg	10.40		9.21	1.19	25,000	230,221	29,779	260,000	
8	Ngô bắp tươi	Kg	17.70		15.68	2.02	25,000	391,977	50,523	442,500	
9	Cà chua	Kg	4.00		3.34	0.66	25,000	83,565	16,435	100,000	
10	Dưa hấu	Kg	43.20		34.90	8.30	25,000	872,500	207,500	1,080,000	
11	Cá quả	Kg	7.40		7.40		140,000	1,036,000		1,036,000	
12	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.70		2.60	1.10	50,000	130,000	55,000	185,000	
13	Rau mùi	Kg	0.15		0.12	0.03	50,000	6,095	1,405	7,500	
14	Xương đuôi lợn	Kg	2.00		2.00		120,000	240,000		240,000	
15	Hành củ tươi	Kg	0.15		0.11	0.04	50,000	5,595	1,905	7,500	
16	Gạo nếp cái	Kg	2.60		2.30	0.30	35,000	80,500	10,500	91,000	
17	Hành kho	Kg	0.20		0.16	0.04	60,000	9,419	2,581	12,000	
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	Kg	1.30		0.98	0.32	75,000	73,615	23,885	97,500	
19	Nước mắm loại 1	Kg	1.30		0.99	0.31	76,000	75,223	23,577	98,800	
20	Bột canh	Kg	0.80		0.63	0.17	25,000	15,875	4,125	20,000	
21	Gạo tẻ máy	Kg	43.50		36.76	6.74	18,000	661,602	121,398	783,000	
22	Sữa GROW	Kg	9.20		7.72	1.48	225,000	1,737,871	332,129	2,070,000	
23	Thìa là	Kg	0.10		0.10		70,000	7,000		7,000	
24	Bí ngô	Kg	2.50			2.50	25,000		62,500	62,500	
<b>Cộng</b>								<b>10,463,692</b>	<b>2,423,608</b>		
<b>Tổng cộng</b>								<b>12,887,300</b>			



Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

Ng. T. Thu

Ngay  
Đỗ Thu Hằng

Sho  
Đinh Thị Hằng

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 537

- 3 tuổi: 146

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 436

- 4 tuổi: 147

+ Nhà trẻ: 101 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 143

- Cơm thường: 101

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	MG	NT				
														MG	NT		
1	Mực tươi	9.78	1.92	7.63	1.50	1,243.1	244.5			68.6	13.5					5,567.1	1,094.9
2	Thịt lợn sấn	8.19	1.61	8.03	1.58	2,006.4	394.6			4,012.8	789.2					28,891.9	5,682.5
3	Cần tây	0.17	0.03	0.14	0.03			5.2	1.0			0.3	0.1	11.1	2.2	67.4	13.3
4	Hành tây	2.51	0.49	2.08	0.41			37.5	7.4			2.1	0.4	170.6	33.6	853.1	167.8
5	Khoai sọ	10.31	1.99	8.45	1.63			152.2	29.4			8.5	1.6	2,240.1	432.7	9,636.7	1,861.4
6	Sườn lợn (heo) bỏ xương	8.21	5.59	3.53	2.40	632.2	430.0			452.1	307.5					6,604.5	4,492.1
7	Cà rốt	9.21	1.19	8.24	1.07			123.6	16.0			16.5	2.1	642.9	83.2	3,214.4	415.8
8	Ngô bắp tươi	15.68	2.02	8.62	1.11			353.6	45.6			198.3	25.6	3,414.9	440.2	16,902.1	2,178.5
9	Cà chua	3.34	0.66	3.18	0.62			19.1	3.7			6.4	1.2	127.0	25.0	635.1	124.9
10	Dưa hấu	34.90	8.30	18.15	4.32			217.8	51.8			36.3	8.6	417.4	99.3	2,903.7	690.6
11	Cá quả	7.40		4.44		808.1				119.9						4,306.8	
12	Đậu xanh (hạt)	2.60	1.10	2.55	1.08			596.2	252.3			61.2	25.9	1,353.0	572.4	8,357.4	3,535.8
13	Rau mùi	0.12	0.03	0.10	0.02			2.7	0.6			0.5	0.1	0.2	0.0	16.6	3.8
14	Xương đuôi lợn	2.00		0.86		203.8				301.0						1,548.0	
15	Hành củ tươi	0.11	0.04	0.09	0.03			1.1	0.4			0.3	0.1	3.7	1.3	22.1	7.5
16	Gạo nếp cái	2.30	0.30	2.30	0.30			197.8	25.8			34.5	4.5	1,713.5	223.5	7,912.0	1,032.0
17	Hành kho	0.16	0.04	0.12	0.03			1.6	0.4					6.9	1.9	31.0	8.5
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	0.98	0.32	0.98	0.32							1,246.5	404.5			9,668.1	3,136.9
19	Nước mắm loại 1	0.99	0.31	0.99	0.31	70.3	22.0									277.1	86.9
20	Bột canh	0.63	0.17	0.63	0.17												
21	Gạo tẻ máy	36.76	6.74	36.76	6.74			3,749.1	687.9			1,286.4	236.1	25,361.4	4,653.6	169,443.7	31,091.3
22	Sữa GROW	7.72	1.48	7.72	1.48	1,544.8	295.2			1,622.0	310.0			5,870.1	1,121.9	37,074.6	7,085.4
23	Thìa là	0.10		0.08				2.0				0.8		1.4		21.0	
24	Bí ngô		2.50		2.04				6.1				2.0		124.6		551.5
<b>Cộng</b>						6,508.6	1,386.3	5,459.2	1,128.4	6,576.4	1,420.2	2,898.6	712.8	41,334.3	7,815.1	313,954.3	63,261.3
<b>Bình quân thực tế / 1 trẻ</b>						14.9	13.7	12.5	11.2	15.1	14.1	6.6	7.1	94.8	77.4	720.1	626.3
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi: 12,888,000 đ
- Hôm trước mang sang: -1,600
- Đã chi: 12,887,300 đ
- Thừa: 700 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: -900

**Thực đơn**

- \* **Bữa sáng:** - Mực sốt rau củ quả  
- Canh khoai sọ, cà rốt nấu sườn.
- \* **Bữa chiều:** - MG: Cháo cá đở xanh + Dưa hấu  
- NT: Cháo sườn bí đỏ + Dưa hấu
- \* **Ăn giữa giờ:** - Sữa grow

# BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 4 - tuần 3 ngày 16 tháng 04 năm 2025

**Sáng:** Mực sốt rau củ quả  
 Canh khoai sọ, cà rốt nấu sườn.  
 - Rau: Ngô luộc  
 - Sữa grow

**Chiều:** - MG: Cháo cá đỗ xanh + Dưa hấu  
 - NT: Cháo sườn bí đỏ + Dưa hấu

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Cháo	H quả	Cháo	H quả
CT1	38	3.2		3.8	0.6	4.2	2.2			7.6	3.0
CT2	34	2.9		3.4	0.6	3.7	1.9			6.8	2.7
CT3	29	3.0		2.9	0.5	3.2	1.7			5.8	2.3
3C1	27	2.8		3.2	0.6	3.5	1.9	5.4	2.2		
3C2	32	3.4		3.8	0.8	4.2	2.2	6.4	2.6		
3C3	29	3.0		3.5	0.7	3.8	2.0	5.8	2.3		
3C4	27	2.8		3.2	0.6	3.5	1.9	5.4	2.2		
3C5	31	3.3		4.3	1.0	4.7	2.0	6.2	2.5		
4B1	38	4.0		5.3	1.2	5.7	2.5	7.6	3.0		
4B2	36	3.8		5.0	1.2	5.4	2.3	7.2	2.9		
4B3	34	3.6		4.8	1.1	5.1	2.2	6.8	2.7		
4B4	39	4.1		6.2	1.5	6.6	2.3	7.8	3.1		
5A1	37	3.9		5.9	1.4	6.3	2.2	7.4	3.0		
5A2	36	3.8		5.8	1.4	6.1	2.2	7.2	2.9		
5A3	36	3.8		5.8	1.4	6.1	2.2	7.2	2.9		
5A4	34	3.6		5.4	1.3	5.8	2.0	6.8	2.7		
<b>Tổng</b>	<b>537</b>	<b>54.945</b>	<b>0</b>	<b>72.48</b>	<b>16.023</b>	<b>77.875</b>	<b>33.762</b>	<b>87.2</b>	<b>34.88</b>	<b>20.2</b>	<b>8.08</b>

UBND QUẬN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẠNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 16 tháng 04 năm 2025)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		101	Mẫu giáo	436	Trong đó									537	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)			
								5 tuổi ( Số trẻ:....)		143		4 tuổi ( Số trẻ:....)		147		3 tuổi ( Số trẻ:....)					146		
			TB SL/IT	Tổng sl				TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	TB SL/IT					Tổng sl	Tổng SL	Thành tiền
<b>I/ Bữa chính sáng</b>																							
Mức sốt rau củ quả	Mực ống	230,000	0.0190	1.92	442,278	9.78	2,248,722	0.0206	2.9	676,291	0.0224	3.3	757,740	0.0243	3.5	814,692	11.70	2,691,000	4.7	0.40			
	Thịt lợn sản	130,000	0.0159	1.61	209,387	8.19	1,064,613	0.0172	2.5	320,176	0.0188	2.8	358,737	0.0203	3.0	385,699	9.80	1,274,000	6.4	0.65			
	Cần tỏi tây	75,000	0.0003	0.03	2,465	0.17	12,535	0.0004	0.1	3,770	0.0004	0.1	4,224	0.0004	0.1	4,541	0.20	15,000	0.2	0.85			
	Hành tây	25,000	0.0049	0.49	12,327	2.51	62,673	0.0053	0.8	18,849	0.0057	0.8	21,119	0.0062	0.9	22,706	3.00	75,000	2.6	0.85			
	Cà chua	25,000	0.0065	0.66	16,435	3.34	83,565	0.0070	1.0	25,132	0.0077	1.1	28,158	0.0083	1.2	30,275	4.00	100,000	3.4	0.85			
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0005	0.05	3,622	0.24	18,418	0.0005	0.1	5,539	0.0006	0.1	6,206	0.0006	0.1	6,673	0.29	22,040	-				
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0006	0.06	4,314	0.29	21,936	0.0006	0.1	6,597	0.0007	0.1	7,392	0.0007	0.1	7,947	0.35	26,250	-				
	Bột canh	25,000	0.0002	0.02	411	0.08	2,089	0.0002	0.0	628	0.0002	0.0	704	0.0002	0.0	757	0.10	2,500	-				
	Cà rốt	25,000	0.0062	0.62	15,614	3.18	79,386	0.0067	1.0	23,875	0.0073	1.1	26,750	0.0079	1.2	28,761	3.80	95,000	-				
	Hành khô	60,000	0.0000	0.00	296	0.03	1,504	0.0001	0.0	452	0.0001	0.0	507	0.0001	0.0	545	0.03	1,800					
	Nước	0	0.0187	1.89	0	9.61	0	0.0202	2.9	0	0.0220	3.2	0	0.0238	3.5	0	11.5	0					
	Số tiền đã chi			0	7	707,150		3,595,440	0	11	1,081,309	0	13	1,211,536	0	14	1,302,595	45	4,302,590	17.2			
	Số tiền được chi					707,000		3,594,680			1,081,080			1,211,280			1,302,320		4,301,680	910			
	Tiền TB/1 trẻ			57		7,000			59		7,560	65		8,240	70		8,920	33.8					
Canh khoai sọ, cà rốt nấu sườn	Cà rốt	25,000	0.0056	0.57	14,165	2.93	73,335	0.0073	1.0	26,072	0.0067	1.0	24,740	0.0062	0.9	22,524	3.50	87,500	3.0	0.85			
	Sườn lợn	135,000	0.0157	1.59	214,174	8.21	1,108,826	0.0204	2.9	394,207	0.0188	2.8	374,062	0.0173	2.5	340,557	9.80	1,323,000	7.4	0.75			
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0008	0.08	6,071	0.42	31,429	0.0010	0.1	11,174	0.0010	0.1	10,603	0.0009	0.1	9,653	0.50	37,500	0.2	0.40			
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0008	0.08	6,275	0.43	32,485	0.0011	0.2	11,549	0.0010	0.1	10,959	0.0009	0.1	9,977	0.51	38,760	-				
	Bột canh	25,000	0.0005	0.05	1,214	0.25	6,286	0.0006	0.1	2,235	0.0006	0.1	2,121	0.0005	0.1	1,931	0.30	7,500	-				
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	486	0.04	2,514	0.0001	0.0	894	0.0001	0.0	848	0.0001	0.0	772	0.05	3,000	-				
	Khoai sọ	30,000	0.0197	1.99	59,736	10.31	309,264	0.0256	3.7	109,949	0.0237	3.5	104,330	0.0217	3.2	94,985	12.30	369,000	-				
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	405	0.04	2,095	0.0001	0.0	745	0.0001	0.0	707	0.0001	0.0	644	0.05	2,500	-				
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	405	0.04	2,095	0.0001	0.0	745	0.0001	0.0	707	0.0001	0.0	644	0.05	2,500	-				
	Nước	0	0.1010	10.20	0	52.80	0	0.1313	18.8	0	0.1212	17.8	0	0.1111	16.2	0	63.0	0					
	Số tiền đã chi			0	15	302,929		1,568,331	0	27	557,569	0	25	529,076	0	23	481,687	90	1,871,260	10.5			
Số tiền được chi					303,000		1,568,700			557,700			529,200			481,800		1,871,700	(440)				
Tiền TB/1 trẻ			110		3,000			170		3,900	152		3,600	130		146	77.9						
Món rau: Ngô luộc	Ngô bắp	25,000	0.0200	2.02	50,523	15.68	391,977	0.0440	6.3	157,371	0.0360	5.3	132,360	0.0280	4.1	102,246	17.70	442,500	15.0	0.85			
	Nước	0	0.0170	1.71	0	13.29	0	0.0373	5.3	0	0.0305	4.5	0	0.0237	3.5	0	15.00	0					
	Số tiền đã chi			0	2	50,523	29	391,977	0	12	157,371	0	10	132,360	0	8	102,246	33	442,500	15			
	Số tiền được chi					50,500		391,800			157,300			132,300			102,200		442,300	200			
	Tiền TB/1 trẻ								22		1,100	18		900	14		700	8.5					

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ.....)		101	Mẫu giáo	436	Trong đó									537	TỔNG	Thành phần	Đạt %							
			5 tuổi (Số trẻ.....)					143			4 tuổi (Số trẻ.....)			167							3 tuổi (Số trẻ.....)			166			
			TB SL/IT	Tổng số				Thành tiền	TB SL/IT	Tổng số	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng số	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng số					Thành tiền	TB SL/IT	Tổng số	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền	
Cơm	Cao tẻ	12,000	0,0099	5,04	90,798	30,46	548,202	0,0799	11,4	205,688	0,0099	10,3	125,012	0,0099	8,8	157,503	35,50	639,000	34,8	0,98							
	Nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,1	0	-	-							
	Số tiền đã chi		0	5	90,798		548,202	0	11	205,688	0	10	125,012	0	9	157,503	79	639,000	35	-							
	Số tiền được chi				90,900		548,820			205,920			125,220			157,680		639,720	(720)	-							
	Tỉ lệ TB/1 trẻ		100		900			143		1,440	143		1,200	122		1,080	72,5										

2/ Bữa chính chiều nhà trẻ

Cháo sữa bí đỏ + Dưa hấu	Bột gạo	25,000	0,0010	0,10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	2,500	0,1	0,98
	Sườn lợn	135,000	0,0396	4,00	540,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,00	540,000	1,6	0,40
	Rau muống	50,000	0,0002	0,02	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	1,000	0,0	0,98
	Cao nếp chín	35,000	0,0030	0,30	10,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	10,500	-	-
	Hành khô	60,000	0,0003	0,03	1,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	1,800	-	-
	Dầu thực vật	75,000	0,0018	0,18	13,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	13,500	-	-
	Cao tẻ máy	18,000	0,0148	1,70	30,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70	30,600	-	-
	Nước mắm loại 1	74,000	0,0018	0,18	13,680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	13,680	-	-
	Hành củ tươi	50,000	0,0003	0,03	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	1,500	-	-
	Dưa hấu	25,000	0,0822	8,30	207,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,30	207,500	-	-
	Bì đỏ	25,000	0,0248	2,50	62,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,50	62,500	-	-
	Dầu xanh (hạt)	50,000	0,0109	1,10	55,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	55,000	-	-
	Nước	0	0,1584	16,00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,0	0	-	-
	Số tiền đã chi			0	34	940,080											34	940,080	1,72	
	Số tiền được chi					939,300													939,300	780
Tỉ lệ TB/1 trẻ			200		9,300											20,2				

3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT

Sữa	Sữa GVL/NT	225,000	0,0146	1,5	332,129	7,72	1,737,871	0,0177	2,5	560,990	0,0177	2,6	585,934	0,0177	2,59	581,948	9,20	2,070,000			
	Nước	0	0,0731	7,4	0	38,62	0	0,0886	12,7	0	0,0886	13,0	0	0,0886	12,9	0	46,00	0			
	Số tiền đã chi			0	332,129		1,737,871		0	15	560,990		0	16	585,934		55,20	2,070,000			
	Số tiền được chi				333,300		1,744,000			572,000			588,000			584,000		54,95	2,077,300	(7,300)	
	Tỉ lệ TB/1 trẻ			3,300		87			106		4,000	106		4,000	106		4,000	54,9			

4/ Bữa phụ chiều MG

Cháo cá	Bột gạo	25,000	-	-	-	0,30	7,500	0,0007	0,10	2,400	0,0007	0,10	2,529	0,0007	0,1	2,511	0,30	7,500	0,3	0,98
	Dầu xanh (hạt)	50,000	-	-	-	2,00	130,000	0,0000	0,85	42,638	0,0000	0,88	43,830	0,0000	0,9	43,532	2,60	130,000	2,5	0,98
	Xương cá	120,000	-	-	-	2,00	260,000	0,0006	0,66	78,716	0,0006	0,67	80,917	0,0006	0,7	80,367	2,00	240,000	0,8	0,40
	Cá quả	140,000	-	-	-	7,40	1,036,000	0,0170	2,43	309,789	0,0170	2,49	349,294	0,0170	2,5	346,917	7,40	1,036,000	6,3	0,83
	Cao nếp chín	35,000	-	-	-	2,30	80,500	0,0053	0,75	26,803	0,0053	0,78	27,141	0,0053	0,8	26,956	2,30	80,500	2,3	0,98
	Hành khô	60,000	-	-	-	0,00	5,000	0,0000	0,03	1,771	0,0000	0,03	1,821	0,0000	0,0	1,808	0,00	5,000	-	-
	Rau muống	50,000	-	-	-	0,08	4,000	0,0000	0,03	1,312	0,0000	0,03	1,349	0,0000	0,0	1,319	0,08	4,000	-	-
	Cao tẻ máy	18,000	-	-	-	4,30	113,000	0,0144	2,07	37,193	0,0144	2,12	38,233	0,0144	2,1	37,973	6,30	113,000	-	-
	Dưa hấu	25,000	-	-	-	34,90	872,500	0,0800	11,45	286,164	0,0800	11,77	294,169	0,0800	11,7	292,167	34,90	872,500	-	-

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:.....)		101	Mẫu giáo	436	Trong đó									537	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)			
								5 tuổi ( Số trẻ:.....)			143		4 tuổi ( Số trẻ:.....)			147					3 tuổi ( Số trẻ:.....)		146
			TB SL/IT	Tổng sl				Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền		TB SL/IT			Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL
xanh+ Dưa hấu	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.07	3,500	0.0002	0.02	1,148	0.0002	0.02	1,180	0.0002	0.0	1,172	0.07	3,500	-				
	Dầu thảo mộc	75,000				0.27	20,250	0.0006	0.09	6,642	0.0006	0.09	6,827	0.0006	0.1	6,781	0.27	20,250	-				
	Cà rốt	25,000				3.10	77,500	0.0071	1.02	25,419	0.0071	1.05	26,130	0.0071	1.0	25,952	3.10	77,500	-				
	Nước mắt loại 1	76,000	-	-	-	0.32	24,320	0.0007	0.10	7,977	0.0007	0.11	8,200	0.0007	0.1	8,144	0.32	24,320	-				
	Thi là	70,000				0.10	7,000	0.0002	0.03	2,296	0.0002	0.03	2,360	0.0002	0.0	2,344	0.10	7,000	-				
	Nước	0	-	-	-	70.00	0	0.1606	22.96	0	0.1606	23.60	0	0.1606	23.4	0	70.0	0	-				
	Số tiền đã chi						2,621,870	0	42.58	859,925	0	43.77	883,979	0	43.5	877,966	130	2,621,870	12.19				
	Số tiền được chi						2,616,000			858,000			882,000			876,000		2,616,000	5,870				
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	63.0						
<b>Tổng số tiền đã chi</b>					2,423,608		10,463,692	1	119	3,431,852	1	118	3,527,896	1	112	3,503,944	466	12,887,300					
<b>Tổng số tiền được chi</b>					2,424,000		10,464,000			3,432,000			3,528,000			3,504,000		12,888,000	(700)				
<b>Tiền TB/1 trẻ</b>					24,000			24,000			24,000			-	24,000								

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ 5, Ngày 17 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

1. Đặng Thanh Giang
2. Trần Thị Thanh Bình
3. Nguyễn Thị Thu
4. Đỗ Thị Hải Yến
5. Đinh Thị Hương
6. Nguyễn Thị Hà
7. Nguyễn Thị Thom
8. Nguyễn Thị Oanh

- Hiệu trưởng
- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
- Kế toán
- Phụ trách kho quỹ
- Tổ trưởng tổ nuôi
- Đại diện cô nuôi
- Đại diện giáo viên
- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
-Chả cá thu rim cà - Canh bầu cà rốt nấu tôm. - Rau cải thảo, cà rốt xào	Phở tôm giá đỗ xương đuôi + Dưa vàng	Sữa Grow	Sữa Grow	- Phở bò xương đuôi giá đỗ

Tổng suất ăn:	536 (suất)	5 tuổi:	139	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	152	trẻ
Tổng tiền được chi:	12,864,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	144	trẻ
		Nhà trẻ:	101	trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
<b>1. Chính trưa( NT+MG)</b>				
- Thức ăn mặn	7,000	8,920	8,240	7,560
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	900	1,080	1,260	1,440
<b>Tổng tiền bữa chính trưa</b>	<b>11,400</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>
<b>2. Chính chiều ( NT)</b>				
- Phở	7,300			
+ Quả	2,000			
<b>Tổng tiền bữa chính chiều</b>	<b>9,300</b>			
<b>3. Bữa phụ (sữa)</b>				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		6,000	6,000	6,000
+ Dưa hấu		-	-	-
<b>Tổng tiền bữa phụ</b>	<b>3,300</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>
<b>Tổng tiền cả ngày</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>

#### VI. THỰC PHẨM (Có phụ lục 1 kèm theo)

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

#### VII. THỰC PHẨM SẴNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

#### VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

\*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

#### 1. Tính định lượng bữa chính trưa ( NT, MG):

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	1,440	200,160	0.160	22.2
4 Tuổi	152	1,260	191,520	0.140	21.3
3 Tuổi	144	1,080	155,520	0.120	17.3
Cộng MG			547,200	0	60.8
Nhà trẻ	101	900	90,900	0.100	10.1
<b>Tổng cộng</b>			<b>638,100</b>	<b>70.9</b>	<b>70.9</b>

\* Tính định lượng thức ăn mặn:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	4,000	556,000	0.105	14.6
4 Tuổi	152	4,000	608,000	0.105	16.0
3 Tuổi	144	4,000	576,000	0.105	15.1
Nhà trẻ	101	3,300	333,300	0.085	8.6
<b>Cộng</b>			<b>2,073,300</b>	<b>53.6</b>	<b>53.6</b>

\* Bữa phụ chiều mẫu giáo: Phở bò

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	6,000	834,000	0.200	27.8
4 Tuổi	152	6,000	912,000	0.200	30.4
3 Tuổi	144	6,000	864,000	0.200	28.8
<b>Cộng MG</b>			<b>2,610,000</b>	<b>87</b>	<b>87</b>

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hà  
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI



Đinh Thị Hương  
KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ  
TRÁCH CSND



Trần Thị Thanh Bình  
BAN ĐẠI DIỆN CMHS



Nguyễn Thị Oanh



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang  
ĐẠI DIỆN GV



Nguyễn Thị Thơm

PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ



Đỗ Thị Hải Yến

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

**I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 17/04/2025

**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. Thành phần:**

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Nguyễn Thị Oanh - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

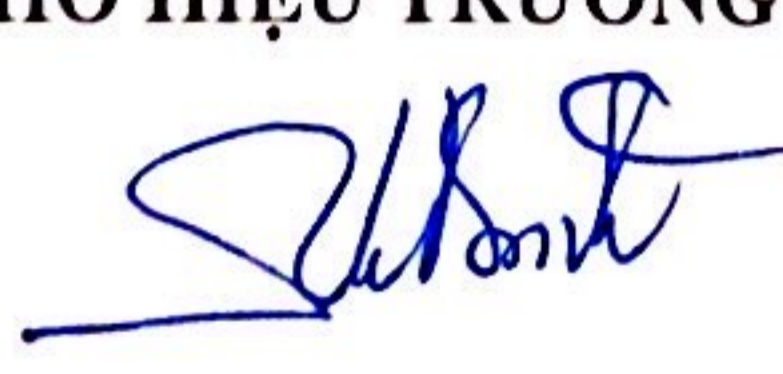
STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
1	Cá thu	13.2	0.75	
2	Giò sống	8	1	
3	Cà chua	4.2	0.95	
4	Thì là	0.1	0.9	
5	Hành củ tươi	0.3	0.9	
6	Rau mùi	0.3	0.9	
7	Bầu	14	0.7	


STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
8	Cà rốt	11	0.8	
9	Tôm	5.2		0.4
10	Xương đuôi	5		0.3
11	Thịt bò	6.2	0.7	
12	Bánh phở	21.6		1.2
13	Giá đỗ	6	1	
14	Dưa vàng	4	0.6	
15	Cải thảo	10.5	0.8	
16	Tỏi ta	0.2	0.9	
17	Hành khô	0.2	0.9	
18	Gạo tẻ	35.5	1	
19	Bột canh	0.8	1	
20	Dầu thực vật	2	1	
21	Mắm	1.3	1	
22	Sữa	9.2		1

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đặng Thanh Giang**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trần Thị Thanh Bình**

**THƯ KÝ**  
  
**Nguyễn Thị Thu**

**BAN ĐẠI DIỆN CMHS**

  
**Nguyễn Thị Oanh**

**ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN**

  
**Nguyễn Thị Thơm**

**ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI**

  
**Đinh Thị Hương**

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
Ngày 17 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ n v i t i n h	Số lượng (kg)				Đ n g i á ( đ o n g	Thành tiền ( đ o n g		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Khẩu phần m ẫ u		Khẩu phần t h ườ n g		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Cá Thu	Kg	13.20		11.03	2.17	230,000	2,536,221	499,779	3,036,000	
2	Giò sống	Kg	8.00		6.68	1.32	130,000	868,798	171,202	1,040,000	
3	Cà chua	Kg	4.20		3.51	0.69	25,000	87,715	17,285	105,000	
4	Thìa là	Kg	0.10		0.08	0.02	70,000	5,848	1,152	7,000	
5	Hành củ tươi	Kg	0.30		0.24	0.06	50,000	11,991	3,009	15,000	
6	Rau mùi	Kg	0.30		0.25	0.05	50,000	12,491	2,509	15,000	
7	Bầu	Kg	14.00		11.73	2.27	25,000	293,213	56,787	350,000	
8	Cà rốt	Kg	11.00		9.10	1.90	25,000	227,443	47,557	275,000	
9	Tôm đồng	Kg	5.20		3.10	2.10	300,000	929,904	630,096	1,560,000	
10	Xương đuôi lợn	Kg	5.00		3.68	1.32	120,000	441,060	158,940	600,000	
11	Thịt bò, lưng, nạc	Kg	6.20		6.20		280,000	1,736,000		1,736,000	
12	Bánh phở	Kg	21.60		17.50	4.10	25,000	437,500	102,500	540,000	
13	Giá đậu xanh	Kg	6.00		5.00	1.00	20,000	100,000	20,000	120,000	
14	Dưa vàng	Kg	4.00			4.00	50,000		200,000	200,000	
15	Cải thảo	Kg	10.50		9.30	1.20	25,000	232,440	30,060	262,500	
16	Tỏi ta	Kg	0.20		0.18	0.02	60,000	10,626	1,374	12,000	
17	Hành kho	Kg	0.20		0.16	0.04	60,000	9,476	2,524	12,000	
18	Gạo tẻ máy	Kg	35.50		30.44	5.06	18,000	547,972	91,028	639,000	
19	Bột canh	Kg	0.80		0.62	0.18	25,000	15,585	4,415	20,000	
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	2.00		1.55	0.45	75,000	116,514	33,486	150,000	
21	Nước mắm loại 1	Kg	1.30		1.07	0.23	76,000	81,405	17,395	98,800	
22	Sữa GROW	Kg	9.20		7.72	1.48	225,000	1,737,231	332,769	2,070,000	
<b>Cộng</b>								<b>10,439,432</b>	<b>2,423,868</b>		
<b>Tổng cộng</b>								<b>12,863,300</b>			



Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

*[Signature]*  
Ng. T. Thư

*[Signature]*  
Hany  
Đỗ Chí Kỳ

*[Signature]*  
Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 536 - 3 tuổi: 144 - Cháo:  
 Trong đó: + Mẫu giáo: 435 - 4 tuổi: 152 + Nhà trẻ: 101 - Cơm nát:  
 - 5 tuổi: 139 - Cơm thường: 101

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Cá Thu	11.03	2.17	7.17	1.41	1,304.5	257.1			738.3	145.5					11,898.2	2,344.6
2	Giò sống	6.68	1.32	6.55	1.29	2,226.8	438.8			2,554.3	503.3					23,250.4	4,581.6
3	Cà chua	3.51	0.69	3.33	0.66			20.0	3.9			6.7	1.3	133.3	26.3	666.6	131.4
4	Thìa là	0.08	0.02	0.06	0.01			1.6	0.3			0.7	0.1	1.1	0.2	17.5	3.5
5	Hành củ tươi	0.24	0.06	0.18	0.05			2.4	0.6			0.7	0.2	8.0	2.0	47.4	11.9
6	Rau mùi	0.25	0.05	0.21	0.04			5.5	1.1			1.1	0.2	0.4	0.1	34.0	6.8
7	Bầu	11.73	2.27	7.59	1.47			45.5	8.8			1.5	0.3	220.1	42.6	1,062.4	205.8
8	Cà rốt	9.10	1.90	8.14	1.70			122.1	25.5			16.3	3.4	635.1	132.8	3,175.6	664.0
9	Tôm đồng	3.10	2.10	2.79	1.89	747.6	506.6			613.7	415.9					4,329.6	2,933.7
10	Xương đuôi lợn	3.68	1.32	1.58	0.57	374.6	135.0			553.2	199.3					2,844.8	1,025.2
11	Thịt bò, lưng, nạc	6.20		6.08		1,403.6				237.0						7,716.5	
12	Bánh phở	17.50	4.10	17.50	4.10			1,925.0	451.0			157.5	36.9	12,600.0	2,952.0	58,625.0	13,735.0
13	Giá đậu xanh	5.00	1.00	4.75	0.95			261.3	52.3			9.5	1.9	242.3	48.5	2,090.0	418.0
14	Dưa vàng		4.00		2.08				25.0				4.2		47.8		416.0
15	Cải thảo	9.30	1.20	6.97	0.90			97.6	12.6			13.9	1.8	167.4	21.6	5,627.4	727.7
16	Tỏi ta	0.18	0.02	0.14	0.02			8.5	1.1			0.7	0.1	32.6	4.2	171.4	22.2
17	Hành kho	0.16	0.04	0.12	0.03			1.6	0.4					7.0	1.9	31.2	8.3
18	Gạo tẻ máy	30.44	5.06	30.44	5.06			3,105.2	515.8			1,065.5	177.0	21,005.6	3,489.4	140,341.7	23,313.3
19	Bột canh	0.62	0.18	0.62	0.18												
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,..)	1.55	0.45	1.55	0.45							1,548.9	445.1			13,935.1	4,004.9
21	Nước mắm loại 1	1.07	0.23	1.07	0.23	76.0	16.3									299.9	64.1
22	Sữa GROW	7.72	1.48	7.72	1.48	1,544.2	295.8			1,621.4	310.6			5,868.0	1,124.0	37,060.9	7,099.1
<b>Cộng</b>						<b>7,677.3</b>	<b>1,649.5</b>	<b>5,596.3</b>	<b>1,098.5</b>	<b>6,317.8</b>	<b>1,574.6</b>	<b>2,823.0</b>	<b>672.5</b>	<b>40,920.8</b>	<b>7,893.4</b>	<b>313,225.6</b>	<b>61,717.1</b>
<b>Bình quân thực tế / 1 trẻ</b>						<b>17.6</b>	<b>16.3</b>	<b>12.9</b>	<b>10.9</b>	<b>14.5</b>	<b>15.6</b>	<b>6.5</b>	<b>6.7</b>	<b>94.1</b>	<b>78.2</b>	<b>720.1</b>	<b>611.1</b>
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						<b>11.7</b>	<b>11.4</b>	<b>7.8</b>	<b>7.6</b>	<b>11.6</b>	<b>13.6</b>	<b>5.0</b>	<b>5.8</b>	<b>78.0</b>	<b>68.8</b>	<b>615.0</b>	<b>600.0</b>
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						<b>21.3</b>	<b>19.1</b>	<b>14.2</b>	<b>12.7</b>	<b>19.1</b>	<b>19.6</b>	<b>8.2</b>	<b>8.4</b>	<b>106.2</b>	<b>79.4</b>	<b>726.0</b>	<b>651.0</b>

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi: 12,864,000 đ  
 - Hôm trước mang sang: -900  
 - Đã chi: 12,863,300 đ  
 - Thừa: 700 đ  
 - Thiếu:  
 - Lũy kế: -200

**Thực đơn**

\* **Bữa sáng:** - Chả cá thu rim cà  
 - Canh bầu, cà rốt nấu tôm. Cải  
 \* **Bữa chiều:** - NT: Phở tôm giá đỗ xương đuôi +  
 - MG: Phở bò xương đuôi giá đỗ  
 \* **Ăn giữa giờ:** - Sữa Grow

# BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 5 - tuần 3 ngày 17 tháng 04 năm 2025

**Sáng:** - Chả cá thu rim cà chua  
- Canh bầu cà rốt nấu tôm  
- Rau: Cải thảo, cà rốt xào  
- Sữa grow

**Chiều:** - MG: Phở bò xương đuôi giá đỗ  
- NT: Phở tôm giá đỗ xương đuôi + Dưa vàng

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều		
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Phở	H quả	Phở	Quả	
CT1	37	3.1		3.7	0.5	4.1	1.9			7.4	1.5	-
CT2	35	3.0		3.5	0.5	3.9	1.8			7.0	1.4	-
CT3	29	2.5		2.9	0.4	3.2	1.5			5.8	1.2	-
3C1	29	3.0		3.5	0.6	0.6	1.8	5.8	-			
3C2	31	3.3		3.7	0.6	4.0	2.0	6.2	-			
3C3	29	3.0		3.5	0.6	3.8	1.8	5.8	-			
3C4	27	2.8		3.2	0.5	3.5	1.7	5.4	-			
3C5	28	2.9		3.4	0.5	3.6	1.8	5.6	-			
4B1	39	4.1		5.5	1.0	5.9	2.3	7.8	-			
4B2	39	4.1		5.5	1.0	5.9	2.3	7.8	-			
4B3	34	2.9		4.8	0.9	5.1	2.0	6.8	-			
4B4	40	4.2		5.6	1.0	6.0	2.3	8.0	-			
5A1	35	3.7		5.6	1.1	6.0	1.9	7.0	-			
5A2	36	3.8		5.8	1.1	6.1	1.9	7.2	-			
5A3	35	3.7		5.6	1.1	6.0	1.9	7.0	-			
5A4	33	3.5		5.3	1.0	5.6	1.8	6.6	-			
<b>Tổng</b>	<b>536</b>	<b>53.58</b>	<b>0</b>	<b>70.9</b>	<b>12.02</b>	<b>73.066</b>	<b>30.545</b>	<b>87.0</b>	<b>0.0</b>	<b>20.2</b>	<b>4.0</b>	<b>0.0</b>

UBND QUẬN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 17 tháng 04 năm 2025)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		101	Mẫu giáo	435	Trong đó									536	TỔNG	Thành phẩm	Đạt( %)	
			5 tuổi ( Số trẻ:....)					139	4 tuổi ( Số trẻ:....)		152	3 tuổi ( Số trẻ:....)		144							
			TB SL/IT	Tổng sl					Thành tiền	Tổng sl		Thành tiền	TB SL/IT		Tổng sl	Thành tiền					TB SL/IT
<b>I/ Bữa chính sáng</b>																					
Chả cá thu rim cà chua	Cá thu	230,000	0.0215	2.17	499,779	11.03	2,536,221	0.0232	3.2	742,840	0.0253	3.8	885,380	0.0274	3.9	908,001	13.20	3,036,000	5.3	0.40	
	Giò sống	130,000	0.0130	1.32	171,202	6.68	868,798	0.0141	2.0	254,464	0.0153	2.3	303,292	0.0166	2.4	311,041	8.00	1,040,000	5.2	0.65	
	Cà chua	25,000	0.0068	0.69	17,285	3.51	87,715	0.0074	1.0	25,691	0.0081	1.2	30,621	0.0087	1.3	31,403	4.20	105,000	3.6	0.85	
	Thì là	70,000	0.0002	0.02	1,152	0.08	5,848	0.0002	0.0	1,713	0.0002	0.0	2,041	0.0002	0.0	2,094	0.10	7,000	0.1	0.85	
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	412	0.04	2,088	0.0001	0.0	612	0.0001	0.0	729	0.0001	0.0	748	0.05	2,500	0.0	0.85	
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	412	0.04	2,088	0.0001	0.0	612	0.0001	0.0	729	0.0001	0.0	748	0.05	2,500	0.0	0.85	
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	494	0.04	2,506	0.0001	0.0	734	0.0001	0.0	875	0.0001	0.0	897	0.05	3,000			
	Bột canh	25,000	0.0002	0.02	412	0.08	2,088	0.0002	0.0	612	0.0002	0.0	729	0.0002	0.0	748	0.10	2,500	0.1	0.85	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0014	0.14	10,741	0.73	54,509	0.0015	0.2	15,965	0.0017	0.3	19,029	0.0018	0.3	19,515	0.87	65,250	-		
	Mắm loại 1	76,000	0.0007	0.07	5,004	0.33	25,396	0.0007	0.1	7,438	0.0008	0.1	8,865	0.0008	0.1	9,092	0.40	30,400	-		
	Nước	0	0.0261	2.63	0	13.37	0	0.0282	3.9	0	0.0307	4.7	0	0.0332	4.8	0	16.0	0			
	Số tiền đã chi			0	7	706,893		3,587,257	0	11	1,050,681	0	13	1,252,290	0	13	1,284,286	43	4,294,150	14.3	
	Số tiền được chi					707,000		3,587,800			1,050,840			1,252,480			1,284,480		4,294,800	(650)	
	Tiền TB/1 trẻ			51		7,000			54		7,560	58		8,240	63		8,920	30.5			
Canh bầu cà rốt nấu tôm	Bầu	25,000	0.0225	2.27	56,787	11.73	293,213	0.0292	4.1	101,598	0.0270	4.1	102,554	0.0247	3.6	89,060	14.00	350,000	10.5	0.75	
	Cà rốt	25,000	0.0063	0.63	15,819	3.27	81,681	0.0081	1.1	28,302	0.0075	1.1	28,569	0.0069	1.0	24,810	3.90	97,500	3.3	0.85	
	Tôm	300,000	0.0059	0.60	180,096	3.10	929,904	0.0077	1.1	322,212	0.0071	1.1	325,243	0.0065	0.9	282,448	3.70	1,110,000	2.8	0.75	
	Xương đùi	120,000	0.0032	0.32	38,940	1.68	201,060	0.0042	0.6	69,667	0.0039	0.6	70,323	0.0035	0.5	61,070	2.00	240,000			
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	487	0.04	2,513	0.0001	0.0	871	0.0001	0.0	879	0.0001	0.0	763	0.05	3,000	0.0	0.40	
	Hành củ tươi	50,000	0.0002	0.02	811	0.08	4,189	0.0002	0.0	1,451	0.0002	0.0	1,465	0.0002	0.0	1,272	0.10	5,000	-		
	Rau mùi	50,000	0.0002	0.02	811	0.08	4,189	0.0002	0.0	1,451	0.0002	0.0	1,465	0.0002	0.0	1,272	0.10	5,000	-		
	Bột canh	25,000	0.0005	0.05	1,217	0.25	6,283	0.0006	0.1	2,177	0.0006	0.1	2,198	0.0005	0.1	1,908	0.30	7,500	-		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0005	0.06	4,137	0.28	21,363	0.0007	0.1	7,402	0.0007	0.1	7,472	0.0006	0.1	6,489	0.34	25,500	-		
	Mắm loại 1	76,000	0.0005	0.05	3,699	0.25	19,101	0.0006	0.1	6,618	0.0006	0.1	6,681	0.0005	0.1	5,802	0.30	22,800	-		
	Nước	0	0.1044	10.55	0	54.45	0	0.1357	18.9	0	0.1253	19.0	0	0.1149	16.5	0	65.0	0			
	Số tiền đã chi			0	15	302,805		1,563,495	0	26	541,752	0	26	546,848	0	23	474,895	90	1,866,300	16.6	
	Số tiền được chi					303,000		1,564,500			542,100			547,200			475,200		1,867,500	(1,200)	
	Tiền TB/1 trẻ			110		3,000			170		3,900	152		3,600	130		144	73.1			
Món rau:	Cải thảo	25,000	0.0119	1.20	30,060	9.30	232,440	0.0262	3.6	91,012	0.0214	3.3	81,429	0.0167	2.4	60,000	10.50	262,500	8.9	0.85	
	Cà rốt	25,000	0.0046	0.47	11,738	3.63	90,762	0.0102	1.4	35,538	0.0084	1.3	31,796	0.0065	0.9	23,429	4.10	102,500	3.5	0.85	
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	344	0.04	2,656	0.0001	0.0	1,040	0.0001	0.0	931	0.0001	0.0	686	0.05	3,000	-		
	Tỏi ta	60,000	0.0002	0.02	1,374	0.18	10,626	0.0005	0.1	4,161	0.0004	0.1	3,722	0.0003	0.0	2,743	0.20	12,000	-		
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	286	0.04	2,214	0.0001	0.0	867	0.0001	0.0	776	0.0001	0.0	571	0.05	2,500			
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	286	0.04	2,214	0.0001	0.0	867	0.0001	0.0	776	0.0001	0.0	571	0.05	2,500			

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		101	Mẫu giáo	435	Trong đó										536	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)
			5 tuổi (Số trẻ:....)					139	4 tuổi (Số trẻ:....)		152	3 tuổi (Số trẻ:....)		144							
			TB SL/IT	Tổng sl					Thành tiền	TB SL/IT		Tổng sl	Thành tiền		TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền				
Cải thảo, cà rốt xào	Mắm loại 1	76,000	0.0003	0.03	2,611	0.27	20,189	0.0007	0.1	7,905	0.0006	0.1	7,073	0.0005	0.1	5,211	0.30	22,800			
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0005	0.05	3,607	0.37	27,893	0.0010	0.1	10,921	0.0009	0.1	9,771	0.0007	0.1	7,200	0.42	31,500			
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	286	0.09	2,214	0.0002	0.0	867	0.0002	0.0	776	0.0002	0.0	571	0.10	2,500			
	Nước	0		-		-			-			-			-		-				
	Số tiền đã chi				50,592		391,208			153,177			137,048	0		100,983		441,800	12		
	Số tiền được chi				50,500		390,500			152,900			136,800			100,800		441,000	800		
	Tiền TB/1 trẻ																				
Cơm	Gạo tẻ	18,000	0.0501	5.06	91,028	30.44	547,972	0.0801	11.14	200,442	0.0701	10.7	191,790	0.0601	8.7	155,739	35.50	639,000	34.8	0.98	
	Nước	0	0.0581	5.87	0	35.33	0	0.0930	12.9	0	0.0814	12.4	0	0.0697	10.0	0	41.2	0			
	Số tiền đã chi			0	11	91,028		0	24	200,442	0	23	191,790	0	19	155,739	77	639,000	35		
	Số tiền được chi					90,900				200,160			191,520			155,520		638,100	900		
	Tiền TB/1 trẻ			100		900				1,440			1,260			1,080	70.9				
<b>2/ Bữa chính chiều nhà trẻ</b>																					
Phở tôm giá đỡ cà rốt	Bánh phở	25,000	0.0406	4.10	102,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.10	102,500	4.0	0.98	
	Tôm	300,000	0.0149	1.50	450,000												1.50	450,000	0.6	0.40	
	Bột canh	25,000	0.0010	0.10	2,500												0.10	2,500	0.0	0.40	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0020	0.20	15,000												0.20	15,000	0.2	0.98	
	Mắm loại 1	76,000	0.0008	0.08	6,080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.080	6,080	-		
	Hành khô	60,000	0.0002	0.02	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,200	-		
	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.03	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	1,500	-		
	Rau mùi	50,000	0.0002	0.02	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,000	-		
	Giá đỡ	20,000	0.0099	1.00	20,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.00	20,000	-		
	Cà rốt	25,000	0.0079	0.80	20,000												0.80	20,000	-		
	Xương đuôi	120,000	0.0099	1.00	120,000												1.00	120,000	-		
	Nước	0	0.1386	14.00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.0	0			
	Số tiền đã chi			0	23	739,780											0	739,780	4.85		
	Số tiền được chi					737,300												737,300	2,480		
	Tiền TB/1 trẻ			-		7,300											-				
Quả dưa vàng	Dưa vàng	50,000	0.0396	4.00	200,000												4.00	200,000			
	Số tiền đã chi				200,000												4.00	200,000			
	Số tiền được chi				202,000													202,000	(2,000)		
	Tiền TB/1 trẻ			2,000																	
<b>3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT</b>																					
Sữa	Sữa Grow	225,000	0.0146	1.5	332,769	7.72	1,737,231	0.0177	2.5	555,115	0.0177	2.7	607,032	0.0177	2.56	575,083	9.20	2,070,000			
	Nước	0	0.0732	7.4	0	38.61	0	0.0887	12.3	0	0.0887	13.5	0	0.0887	12.8	0	46.00	0			
	Số tiền đã chi			0	9	332,769		1,737,231	0	15	555,115	0	16	607,032	0	15	575,083	55.20	2,070,000		
	Số tiền được chi					333,300		1,740,000			556,000			608,000			576,000	53.58	2,073,300	(3,300)	
	Tiền TB/1 trẻ			3,300		85				105			4,000	105			4,000	53.6			

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:....)		101	Mẫu giáo	435	Trong đó									536	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)
			TB SL/IT	Tổng sl				5 tuổi ( Số trẻ:....)		139	4 tuổi ( Số trẻ:....)		152	3 tuổi ( Số trẻ:....)		144				
					Thành tiền	Tổng sl	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền		TB SL/IT	Tổng sl		Thành tiền	Tổng SL		Thành tiền			
<b>4/ Bữa phụ chiều MG</b>																				
Phở bò xương đuôi giá đỡ,	Thịt bò	280,000	-	-	-	6.20	1,736,000	0.0143	2.0	554,722	0.0143	2.2	606,602	0.0143	2.1	574,676	6.20	1,736,000	6.1	0.98
	Bánh phở	25,000	-	-	-	17.50	437,500	0.0402	5.6	139,799	0.0402	6.1	152,874	0.0402	5.8	144,828	17.50	437,500	17.2	0.98
	Giá đỡ	20,000	-	-	-	5.00	100,000	0.0115	1.6	31,954	0.0115	1.7	34,943	0.0115	1.7	33,103	5.00	100,000	2.0	0.40
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.07	3,500	0.0002	0.0	1,118	0.0002	0.0	1,223	0.0002	0.0	1,159	0.07	3,500	0.1	0.85
	Rau mùi	50,000	-	-	-	0.08	4,000	0.0002	0.0	1,278	0.0002	0.0	1,398	0.0002	0.0	1,324	0.08	4,000	0.1	0.98
	Hành khô	60,000	-	-	-	0.03	1,800	0.0001	0.0	575	0.0001	0.0	629	0.0001	0.0	596	0.03	1,800	-	-
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.20	5,000	0.0005	0.1	1,598	0.0005	0.1	1,747	0.0005	0.1	1,655	0.20	5,000	-	-
	Dầu thảo mộc	75,000	-	-	-	0.17	12,750	0.0004	0.1	4,074	0.0004	0.1	4,455	0.0004	0.1	4,221	0.17	12,750	-	-
	Mắm loại 1	76,000	-	-	-	0.22	16,720	0.0005	0.1	5,343	0.0005	0.1	5,842	0.0005	0.1	5,535	0.22	16,720	-	-
	Xương đuôi	120,000	-	-	-	2.00	240,000	0.0046	0.6	76,690	0.0046	0.7	83,862	0.0046	0.7	79,448	2.00	240,000	-	-
	Cà rốt	25,000	-	-	-	2.20	55,000	0.0051	0.7	17,575	0.0051	0.8	19,218	0.0051	0.7	18,207	2.20	55,000	-	-
	Nước	0	-	-	-	55.00	0	0.1264	17.6	0	0.1264	19.2	0	0.1264	18.2	0	55.0	0	-	-
	Số tiền đã chi						2,612,270	0	28	834,725	0	31	912,793	0	29	864,751	89	2,612,270	25.36	
	Số tiền được chi						2,610,000			834,000			912,000			864,000		2,610,000	2,270	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	63.0			
<b>Tổng số tiền đã chi</b>					2,423,868	-	10,439,432	1	104	3,335,893	1	109	3,647,803	1	99	3,455,737	353	12,863,300		
<b>Tổng số tiền được chi</b>					2,424,000		10,440,000			3,336,000			3,648,000			3,456,000		12,864,000	(700)	
<b>Tiền TB/1 trẻ</b>					24,000		24,000			24,000			-	24,000		-				

**BIÊN BẢN**

Thực hành theo thực đơn mùa hè, định lượng suất ăn/ trẻ

**I. THỜI GIAN**

Vào hồi: 15h30p, Thứ sáu, Ngày 18 tháng 04 năm 2025

**II. ĐỊA ĐIỂM**

Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. THÀNH PHẦN**

- |                        |  |
|------------------------|--|
| 1. Đặng Thanh Giang    | - Hiệu trưởng                          |
| 2. Trần Thị Thanh Bình | - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng |
| 3. Nguyễn Thị Thu      | - Kế toán                              |
| 4. Đỗ Thị Hải Yến      | - Phụ trách kho quỹ                    |
| 5. Đinh Thị Hương      | - Tổ trưởng tổ nuôi                    |
| 6. Nguyễn Thị Hà       | - Đại diện cô nuôi                     |
| 7. Nguyễn Thị Thơm     | - Đại diện giáo viên                   |
| 8. Nguyễn Thị Oanh     | - Đại diện phụ huynh                   |

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

**V. THỰC ĐƠN**

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
Trứng, thịt, tôm kho tàu - Canh giá đỗ, bí xanh nấu sườn - Củ cải, cà rốt luộc	Cháo lươn + Quả lê	Sữa Grow	Sữa Grow	- Bánh mỳ + Sữa chua

Tổng suất ăn:	523 (suất)	5 tuổi:	139	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	143	trẻ
Tổng tiền được chi:	12,552,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	142	trẻ
		Nhà trẻ:	99	trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
<b>1. Chính trưa( NT+MG)</b>				
- Thức ăn mặn	7,000	8,920	8,240	7,560
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	900	1,080	1,260	1,440
<b>Tổng tiền bữa chính trưa</b>	<b>11,400</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>	<b>14,000</b>
<b>2. Chính chiều ( NT)</b>				
- Cháo	7,300			
-Quả	2,000			
<b>Tổng tiền bữa chính chiều</b>	<b>9,300</b>			
<b>3. Bữa phụ (sữa)</b>				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		6,000	6,000	6,000
		-	-	-
<b>Tổng tiền bữa phụ</b>	<b>3,300</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>	<b>10,000</b>
<b>Tổng tiền cả ngày</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>	<b>24,000</b>

#### VI. THỰC PHẨM (Có phụ lục 1 kèm theo)

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

#### VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

#### VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

\*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

#### 1. Tính định lượng bữa chính trưa ( NT, MG):

\* Tính định lượng cơm:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	1,440	200,160	0.160	22.2
4 Tuổi	143	1,260	180,180	0.140	20.0
3 Tuổi	142	1,080	153,360	0.120	17.0
Cộng MG			533,700	0	59.3
Nhà trẻ	99	900	89,100	0.100	9.9
<b>Tổng cộng</b>			<b>622,800</b>	<b>69.2</b>	<b>69.2</b>

\* Tính định lượng thức ăn mặn:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	7,560	1,050,840	0.062	8.6
4 Tuổi	143	8,240	1,178,320	0.068	9.7
3 Tuổi	142	8,920	1,266,640	0.074	10.5
Cộng MG			3,495,800	-	28.9
Nhà trẻ	99	7,000	693,000	0.056	5.5
<b>Tổng cộng</b>			<b>4,188,800</b>	<b>34.4</b>	<b>34.4</b>

\* Tính định lượng canh :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	3,900	542,100	0.170	23.6
4 Tuổi	143	3,600	514,800	0.150	21.5
3 Tuổi	142	3,300	468,600	0.130	18.5
Cộng MG			1,525,500		63.5
Nhà trẻ	99	3,000	297,000	0.110	10.9
<b>Tổng cộng</b>			<b>1,822,500</b>	<b>74.454445</b>	<b>74.5</b>

\* Tính định lượng rau luộc :

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	1,100	152,900	0.034	4.7
4 Tuổi	143	900	128,700	0.028	4.0
3 Tuổi	142	700	99,400	0.021	3.0
Cộng MG			381,000		11.7
Nhà trẻ	99	500	49,500	0.015	1.5
<b>Tổng cộng</b>			<b>430,500</b>	<b>13.197</b>	<b>13.2</b>

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

\* Tính định lượng cháo:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	99	7,300	722,700	0.200	19.8
<b>Tổng cộng</b>			<b>722,700</b>	<b>19.8</b>	<b>19.8</b>

\* Tính định lượng quả:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	99	2,000	198,000	0.040	4.0
<b>Tổng cộng</b>			<b>198,000</b>	<b>4.0</b>	<b>4.0</b>

3. Tính định lượng bữa phụ

\* Bữa phụ giữa giờ : Sữa

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	4,000	556,000	0.105	14.6
4 Tuổi	143	4,000	572,000	0.105	15.0
3 Tuổi	142	4,000	568,000	0.105	14.9
Nhà trẻ	99	3,300	326,700	0.085	8.4
<b>Cộng</b>			<b>2,022,700</b>	<b>52.9</b>	<b>52.9</b>

\* Bữa phụ chiều mẫu giáo:

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	6,000	834,000	0.085	11.8
4 Tuổi	143	6,000	858,000	0.085	12.2
3 Tuổi	142	6,000	852,000	0.085	12.1
<b>Cộng MG</b>			<b>2,544,000</b>	<b>36.04</b>	<b>36.04</b>

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm theo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ



Nguyễn Thị Hà  
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI



Đinh Thị Hương  
KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND



Trần Thị Thanh Bình  
BAN ĐẠI DIỆN CMHS



Nguyễn Thị Oanh



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang  
ĐẠI DIỆN GV



Nguyễn Thị Thom  
PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ



Đỗ Thị Hải Yến

**BIÊN BẢN**  
**ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM**

**I. Thời gian:** Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 18/04/2025

**II. Địa điểm:** Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

**III. Thành phần:**

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Nguyễn Thị Oanh - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

**IV. Nội dung:**

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
1	Trứng cút	16.1		0.85
2	Thịt mông sấn	7.2	0.8	
3	Tôm	5.3		0.43
4	Gói kho tàu	0.2		1
5	Giá đỗ	9		9
6	Bí đao	6.4	0.75	
7	Sườn lợn	9.1		0.4
8	Cà chua	5	0.95	
9	Cà rốt	6.4	0.8	

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
10	Củ cải	13	0.84	
11	Hành củ tươi	0.1	0.9	
12	Rau mùi	0.1	0.9	
13	Hành khô	0.2	0.9	
14	Xương đuôi	1		0.3
15	Gạo tẻ	36.3	1	
16	Gạo nếp	0.3	1	
17	Đỗ xanh	0.7	1	
18	Bánh mì	10.7		1
19	Sữa chua	25.5		25.5
20	Lươn	2		0.37
21	Tía tô	0.1	0.9	
22	Quả lê	4	0.8	
23	Sữa Grow	9	1	
24	Dầu ăn	1.4	1	
25	Bột canh	0.6	1	
26	Mắm	1	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.



HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Anh

Nguyễn Thị oanh

ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN

Thom

Nguyễn Thị Thơm

ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI

Hương

Đinh Thị Hương

**BẢNG KÊ THỰC PHẨM**  
Ngày 18 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ n v i t í n h	Số lượng (kg)				Đ n g i á ( đ o n g	Thành tiền ( đ o n g		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Khẩu phần m ẫ u		Khẩu phần t h u ờ n g		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Trứng chim cút	Kg	16.10		13.44	2.66	95,000	1,276,458	253,042	1,529,500	
2	Thịt lợn sẵn	Kg	7.20		6.01	1.19	130,000	781,147	154,853	936,000	
3	Tôm đồng	Kg	5.30		4.42	0.88	300,000	1,326,949	263,051	1,590,000	
4	Gói kho tàu	Kg	0.20		0.17	0.03	200,000	33,382	6,618	40,000	
5	Giá đậu xanh	Kg	9.00		7.53	1.47	20,000	150,667	29,333	180,000	
6	Bí đao (bí xanh)	Kg	6.40		5.36	1.04	30,000	160,711	31,289	192,000	
7	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	9.10		7.62	1.48	135,000	1,028,300	200,200	1,228,500	
8	Cà chua	Kg	5.00		4.19	0.81	25,000	104,630	20,370	125,000	
9	Cà rốt	Kg	6.40		3.63	2.77	25,000	90,714	69,286	160,000	
10	Củ cải trắng	Kg	13.00		11.51	1.49	25,000	287,631	37,369	325,000	
11	Hành củ tươi	Kg	0.10		0.08	0.02	50,000	4,179	821	5,000	
12	Rau mùi	Kg	0.10		0.08	0.02	50,000	4,179	821	5,000	
13	Hành kho	Kg	0.20		0.08	0.12	60,000	5,018	6,982	12,000	
14	Xương đuôi lợn	Kg	1.00			1.00	120,000		120,000	120,000	
15	Gạo tẻ máy	Kg	36.30		29.65	6.65	18,000	533,700	119,700	653,400	
16	Gạo nếp cái	Kg	0.30			0.30	35,000		10,500	10,500	
17	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.70			0.70	50,000		35,000	35,000	
18	Bánh mỳ	Kg	10.70		10.70		80,000	856,000		856,000	
19	Sữa chua	Kg	25.50		25.50		66,000	1,683,000		1,683,000	
20	Lươn	Kg	2.00			2.00	220,000		440,000	440,000	
21	Tía tô	Kg	0.10			0.10	45,000		4,500	4,500	
22	Lê	Kg	4.00			4.00	50,000		200,000	200,000	
23	Sữa GROW	Kg	9.00		7.55	1.45	225,000	1,697,929	327,071	2,025,000	
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	Kg	1.40		1.12	0.28	75,000	83,981	21,019	105,000	
25	Bột canh	Kg	0.60		0.43	0.17	25,000	10,637	4,363	15,000	
26	Nước mắm loại 1	Kg	1.00		0.74	0.26	76,000	55,915	20,085	76,000	
	<b>Cộng</b>							<b>10,175,125</b>	<b>2,376,275</b>		
	<b>Tổng cộng</b>							<b>12,551,400</b>			

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

*Trần Thị Thanh Bình*

*Ng. T. Thu*

*Hàng  
Đỗ Thị Hằng*

*Sho  
Đinh Thị Hằng*

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG  
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 523

- 3 tuổi: 142

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 424

- 4 tuổi: 143

+ Nhà trẻ: 99

- CƠM NÁT:

- 5 tuổi: 139

- CƠM THƯỜNG: 99

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Trứng chim cút	13.44	2.66	11.96	2.37	1,566.5	310.5			1,327.4	263.1			47.8	9.5	18,415.9	3,650.7
2	Thịt lợn sấn	6.01	1.19	5.89	1.17	1,472.2	291.8			2,708.8	537.0					26,828.7	5,318.5
3	Tôm đồng	4.42	0.88	3.98	0.79	1,066.9	211.5			875.8	173.6					6,178.3	1,224.8
4	Gói kho tàu	0.17	0.03	0.17	0.03	25.0	5.0									100.1	19.9
5	Giá đậu xanh	7.53	1.47	7.16	1.39			393.6	76.6			14.3	2.8	365.0	71.1	3,148.9	613.1
6	Bí đao (bí xanh)	5.36	1.04	4.02	0.78			24.1	4.7					96.4	18.8	482.1	93.9
7	Sườn lợn (heo) bỏ xương	7.62	1.48	3.28	0.64	586.3	114.1			419.2	81.6					6,124.9	1,192.5
8	Cà chua	4.19	0.81	3.98	0.77			23.9	4.6			8.0	1.5	159.0	31.0	795.2	154.8
9	Cà rốt	3.63	2.77	3.25	2.48			48.7	37.2			6.5	5.0	253.3	193.5	1,266.6	967.4
10	Củ cải trắng	11.51	1.49	9.99	1.30			149.8	19.5			10.0	1.3	359.5	46.7	2,097.2	272.5
11	Hành củ tươi	0.08	0.02	0.06	0.01			0.8	0.2			0.3	0.0	2.8	0.5	16.5	3.2
12	Rau mùi	0.08	0.02	0.07	0.01			1.8	0.4			0.4	0.1	0.1	0.0	11.4	2.2
13	Hành kho	0.08	0.12	0.06	0.09			0.8	1.1					3.7	5.1	16.5	23.0
14	Xương đuôi lợn		1.00		0.43		101.9				150.5						774.0
15	Gạo tẻ máy	29.65	6.65	29.65	6.65			3,024.3	678.3			1,037.8	232.8	20,458.5	4,588.5	136,686.5	30,656.5
16	Gạo nếp cái		0.30		0.30				25.8				4.5		223.5		1,032.0
17	Đậu xanh (hạt)		0.70		0.69				160.5				16.5		364.3		2,250.1
18	Bánh mỳ	10.70		10.70				845.3				85.6		5,628.2		26,643.0	
19	Sữa chua	25.50		25.50		841.5				943.5				918.0		15,555.0	
20	Lươn		2.00		1.30		239.2				152.1				2.6		2,340.0
21	Tía tô		0.10		0.08				2.3						2.7		20.0
22	Lê		4.00		3.52				24.6				7.0		359.0		1,584.0
23	Sữa GROW	7.55	1.45	7.55	1.45	1,509.3	290.7			1,584.7	305.3			5,735.2	1,104.8	36,222.5	6,977.5
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.12	0.28	1.12	0.28							1,422.1	355.9			11,029.5	2,760.5
25	Bột canh	0.43	0.17	0.43	0.17												
26	Nước mắm loại 1	0.74	0.26	0.74	0.26	52.2	18.8									206.0	74.0
<b>Cộng</b>						7,119.9	1,583.6	4,513.2	1,035.9	7,859.4	1,663.2	2,584.8	627.4	34,027.7	7,021.6	291,824.7	62,004.9
<b>Bình quân thực tế / 1 trẻ</b>						16.8	16.0	10.6	10.5	18.5	16.8	6.1	6.3	80.3	70.9	688.3	626.3
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi: 12,552,000 đ
- Hôm trước mang sang: -200
- Đã chi: 12,551,400 đ
- Thừa: 600 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 400 đ

**Thực đơn**

- \* **Bữa sáng:** - Trứng, tôm, thịt kho tàu
- Canh giá đỗ, bí nấu sườn. Củ cải,
- \* **Bữa chiều:** - MG: Bánh mỳ + Sữa chua
- NT: Cháo lươn + Quả lê
- \* **Ăn giữa giờ:** - Sữa grow

# BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 6 - tuần 3 ngày 18 tháng 04 năm 2025

**Sáng:** - Trứng thịt tôm kho tàu  
- Canh giá đỗ, bí xanh, nẫu sườn  
- Rau: Củ cải, cà rốt luộc  
- Sữa grow

**Chiều:** - MG: Bánh mỳ + Sữa chua  
- NT: Cháo lươn + Quả lê

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Bánh	H quả	Cháo	H quả
CT1	36	3.1		3.6	0.5	4.0	2.0			7.2	1.4
CT2	34	2.9		3.4	0.5	3.7	1.9			6.8	1.4
CT3	29	2.5		2.9	0.4	3.2	1.6			5.8	1.2
3C1	29	3.0		3.5	0.6	3.8	2.1	2.5	-		
3C2	31	3.3		3.7	0.7	4.0	2.3	2.6	-		
3C3	29	3.0		3.5	0.6	3.8	2.1	2.5	-		
3C4	25	2.6		3.0	0.5	3.3	1.9	2.1	-		
4B1	28	2.9		3.4	0.6	3.6	2.1	2.4	-		
4B2	38	4.0		5.3	1.1	5.7	2.6	3.2	-		
4B3	34	3.6		4.8	1.0	5.1	2.3	2.9	-		
4B4	35	3.7		4.9	1.0	5.3	2.4	3.0	-		
5A1	36	3.8		5.0	1.0	5.4	2.4	3.1	-		
5A2	35	3.7		5.6	1.2	6.0	2.2	3.0	-		
5A3	36	3.8		5.8	1.2	6.1	2.2	3.1	-		
5A4	35	3.7		5.6	1.2	6.0	2.2	3.0	-		
5A5	33	3.5		5.3	1.1	5.6	2.0	2.8	-		
<b>Tổng</b>	<b>523</b>	<b>52.935</b>	<b>0</b>	<b>69.2</b>	<b>13.197</b>	<b>74.454</b>	<b>34.394</b>	<b>36.04</b>	<b>0</b>	<b>19.8</b>	<b>3.96</b>

UBND QUẬN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 18 tháng 04 năm 2025)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ ( Số trẻ:.....)		99	Mẫu giáo	424	Trong đó										523	TỔNG	Thành phẩm	Đạt( %)		
								5 tuổi ( Số trẻ:.....)		139		4 tuổi ( Số trẻ:.....)		143		3 tuổi ( Số trẻ:.....)						142	
			TB SL/IT	Tổng sl				Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT					Tổng sl	Thành tiền
<b>1/ Bữa chính sáng</b>																							
Trứng thịt tôm kho tàu	Trứng cút	95,000	0.0269	2.66	253,042	13.44	1,276,458	0.0291	4.0	383,704	0.0317	4.5	430,252	0.0343	4.9	462,501	16.10	1,529,500	6.4	0.40			
	Thịt lợn sấn	130,000	0.0120	1.19	154,853	6.01	781,147	0.0130	1.8	234,813	0.0142	2.0	263,299	0.0153	2.2	283,035	7.20	936,000	4.7	0.65			
	Tôm đông	300,000	0.0089	0.88	263,051	4.42	1,326,949	0.0096	1.3	398,882	0.0104	1.5	447,271	0.0113	1.6	480,796	5.30	1,590,000	4.5	0.85			
	Gói kho tàu	200,000	0.0003	0.03	6,618	0.17	33,382	0.0004	0.1	10,035	0.0004	0.1	11,252	0.0004	0.1	12,095	0.20	40,000	0.2	0.85			
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	414	0.04	2,086	0.0001	0.0	627	0.0001	0.0	703	0.0001	0.0	756	0.05	2,500	0.0	0.85			
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	414	0.04	2,086	0.0001	0.0	627	0.0001	0.0	703	0.0001	0.0	756	0.05	2,500	0.0	0.85			
	Hành khô	60,000	0.0001	0.00	298	0.03	1,502	0.0001	0.0	452	0.0001	0.0	506	0.0001	0.0	544	0.03	1,800	0.0	0.85			
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0013	0.13	9,430	0.63	47,570	0.0014	0.2	14,300	0.0015	0.2	16,034	0.0016	0.2	17,236	0.76	57,000	-	-			
	Bột canh	25,000	0.0002	0.02	414	0.08	2,086	0.0002	0.0	627	0.0002	0.0	703	0.0002	0.0	756	0.10	2,500	-	-			
	Mắm	76,000	0.0006	0.06	4,401	0.29	22,199	0.0006	0.1	6,673	0.0007	0.1	7,483	0.0007	0.1	8,044	0.35	26,600	-	-			
	Nước	0	0.0226	2.23	0	11.27	0	0.0244	3.4	0	0.0266	3.8	0	0.0287	4.1	0	13.5	0	-	-			
	Số tiền đã chi		0	7	692,934		3,495,466	0	11	1,050,740	0	12	1,178,207	0	13	1,266,519	44	4,188,400	15.9				
	Số tiền được chi				693,000		3,495,800			1,050,840			1,178,320			1,266,640		4,188,800	(400)				
	Tiền TB/1 trẻ			56	7,000				62	7,560		68	8,240		74	8,920	34.4						
Canh giá đỗ bí xanh nấu sườn	Giá đỗ	20,000	0.0148	1.47	29,333	7.53	150,667	0.0193	2.7	53,541	0.0178	2.5	50,844	0.0163	2.3	46,281	9.00	180,000	6.8	0.75			
	Bí đao( bí xanh )	30,000	0.0105	1.04	31,289	5.36	160,711	0.0137	1.9	57,110	0.0126	1.8	54,234	0.0116	1.6	49,367	6.40	192,000	5.4	0.85			
	Sườn lợn	135,000	0.0150	1.48	200,200	7.62	1,028,300	0.0195	2.7	365,416	0.0180	2.6	347,013	0.0165	2.3	315,871	9.10	1,228,500	6.8	0.75			
	Cà chua	25,000	0.0082	0.81	20,370	4.19	104,630	0.0107	1.5	37,181	0.0099	1.4	35,309	0.0091	1.3	32,140	5.00	125,000	2.0	0.40			
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	407	0.04	2,093	0.0001	0.0	744	0.0001	0.0	706	0.0001	0.0	643	0.05	2,500	-	-			
	Rau mùi	50,000	0.0001	0.01	407	0.04	2,093	0.0001	0.0	744	0.0001	0.0	706	0.0001	0.0	643	0.05	2,500	-	-			
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	684	0.06	3,516	0.0001	0.0	1,249	0.0001	0.0	1,186	0.0001	0.0	1,080	0.07	4,200	-	-			
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0010	0.09	7,089	0.49	36,411	0.0012	0.2	12,939	0.0011	0.2	12,287	0.0011	0.1	11,185	0.58	43,500	-	-			
	Bột canh	25,000	0.0004	0.04	1,019	0.21	5,231	0.0005	0.1	1,859	0.0005	0.1	1,765	0.0005	0.1	1,607	0.25	6,250	-	-			
	Mắm	76,000	0.0009	0.09	6,564	0.44	33,716	0.0011	0.2	11,981	0.0010	0.1	11,378	0.0010	0.1	10,357	0.53	40,280	-	-			
	Nước	0	0.0938	9.29	0	47.71	0	0.1220	17.0	0	0.1126	16.1	0	0.1032	14.7	0	57.0	0	-	-			
	Số tiền đã chi		0	14	297,363		1,527,367	0	26	542,763	0	25	515,430	0	23	469,173	88	1,824,730	21.0				
	Số tiền được chi				297,000		1,525,500			542,100			514,800			468,600		1,822,500	2,230				
	Tiền TB/1 trẻ			110	3,000				170	3,900		152	3,600		130	142	74.5						

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		99	Mẫu giáo	424	Trong đó									523	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)						
			TB SL/IT	Tổng sl				Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	5 tuổi (Số trẻ:....)		139	4 tuổi (Số trẻ:....)		143					3 tuổi (Số trẻ:....)		142	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền
											TB SL/IT	Tổng sl		Thành tiền	TB SL/IT						Tổng sl	Thành tiền				
Món rau: Củ cải, cà rốt luộc	Cà rốt	25,000	0.0048	0.47	11,786	3.63	90,714	0.0105	1.5	36,405	0.0086	1.2	30,643	0.0067	0.9	23,667	4.10	102,500	3.5	0.85						
	Củ cải	25,000	0.0151	1.49	37,369	11.51	287,631	0.0332	4.6	115,430	0.0272	3.9	97,160	0.0211	3.0	75,041	13.00	325,000	11.1	0.85						
	Bột canh	25,000	0.0002	0.02	431	0.13	3,319	0.0004	0.1	1,332	0.0003	0.0	1,121	0.0002	0.0	866	0.15	3,750	-							
	Nước	0	0.0174	1.72	0	13.28	0	0.0383	5.3	0	0.0314	4.5	0	0.0244	3.5	0	15.00	0								
	Số tiền đã chi			4	49,586	29	381,664	0	11	153,166	0	10	128,924	0	7	99,573	32	431,250	15							
	Số tiền được chi				49,500		381,000			152,900			128,700			99,400		430,500	750							
	Tiền TB/I trẻ							34		1,100	28		900	21		700	11.0									
Com	Gao tẻ	18,000	0.0500	4.95	89,100	29.65	533,700	0.0800	11.1	200,160	0.0700	10.0	180,180	0.0600	8.5	153,360	34.60	622,800	33.9	0.98						
	Nước	0	0.0608	6.02	0	36.08	0	0.0973	13.5	0	0.0852	12.2	0	0.0730	10.4	0	42.1	0								
	Số tiền đã chi			0	89,100		533,700	0	25	200,160	0	22	180,180	0	19	153,360	77	622,800	34							
	Số tiền được chi				89,100		533,700			200,160			180,180			153,360		622,800	0							
	Tiền TB/I trẻ			100	900			160		1,440	140		1,260	120		1,080	69.2									
<b>2/ Bữa chính chiều nhà trẻ</b>																										
Cháo lươn + Quả lê	Lươn	220,000	0.0202	2.00	440,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.00	440,000	2.0	0.98						
	Cà rốt	25,000	0.0232	2.30	57,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.30	57,500	2.3	0.98						
	Tía tô	45,000	0.0010	0.10	4,500												0.10	4,500	0.0	0.40						
	Quả lê	50,000	0.0404	4.00	200,000												4.00	200,000	1.6	0.40						
	Hành khô	60,000	0.0010	0.10	6,000												0.10	6,000	0.1	0.98						
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0006	0.06	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.06	4,500	-							
	Bột canh	25,000	0.0010	0.10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	2,500	-							
	Mắm	76,000	0.0012	0.12	9,120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.12	9,120	-							
	Gao tẻ máy	18,000	0.0172	1.70	30,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.70	30,600	-							
	Gao nếp	35,000	0.0030	0.30	10,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	10,500	-							
	Xương đuôi	120,000	0.0101	1.00	120,000												1.00	120,000	-							
	Đỗ xanh	50,000	0.0071	0.70	35,000												0.70	35,000	-							
	Nước	0	0.1616	16.00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.0	0								
	Số tiền đã chi			0	28	920,220		-										920,220	5.95							
	Số tiền được chi					920,700		-										920,700	(480)							
Tiền TB/I trẻ			200	9,300												19.8										
<b>3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT</b>																										
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.5	327,071	7.55	1,697,929	0.0178	2.5	556,632	0.0178	2.5	572,650	0.0178	2.53	568,646	9.00	2,025,000								
	Nước	0	0.0734	7.3	0	37.73	0	0.0890	12.4	0	0.0890	12.7	0	0.0890	12.6	0	45.00	0								
	Số tiền đã chi			0	9	327,071		1,697,929	0	15	556,632	0	15	572,650	0	15	568,646	54.00	2,025,000							
	Số tiền được chi					326,700		1,696,000			556,000			572,000			568,000	52.94	2,022,700	2,300						

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		99	Mẫu giáo	424	Trong đó									523	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		139	4 tuổi (Số trẻ:....)		143	3 tuổi (Số trẻ:....)		142				
			TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/IT	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		85			105		4,000	105		4,000	105		4,000	52.9			
<b>4/ Bữa phụ chiều MG</b>																				
Bánh mỳ + Sữa chua	Bánh mỳ	80,000				10.70	856,000	0.0252	3.5	280,623	0.0252	3.6	288,698	0.0252	3.6	286,679	10.70	856,000	10.5	0.98
	Sữa chua	66,000	-	-	-	25.50	1,683,000	0.0601	8.4	551,738	0.0601	8.6	567,616	0.0601	8.5	563,646	25.50	1,683,000	-	
	Số tiền đã chi						2,539,000			832,361			856,314			850,325	87	2,539,000	15.90	
	Số tiền được chi						2,544,000			834,000			858,000			852,000		2,544,000	(5,000)	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000		85	6,000		85	6,000		85	6,000	63.0			
<b>Tổng số tiền đã chi</b>					2,376,275	29	10,175,125			3,335,822			3,431,706			3,407,597	381	12,551,400		
<b>Tổng số tiền được chi</b>					2,376,000		10,176,000			3,336,000			3,432,000			3,408,000		12,552,000	(600)	
<b>Tiền TB/1 trẻ</b>					24,000			24,000				24,000			-	24,000				